



2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE
CORPORATION





MỤC LỤC / CONTENT

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG <i>HISTORICAL MILESTONES</i>	06
THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ <i>LETTER TO SHAREHOLDERS</i>	20
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC <i>MANAGEMENT REPORT</i>	26
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG và QUẢN TRỊ CÔNG TY <i>CORPORATE GOVERNANCE and SHAREHOLDER REPORT</i>	48
BÁO CÁO KIỂM TOÁN <i>AUDITED FINANCIAL STATEMENTS</i>	54
BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT <i>AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS</i>	108





LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG
HISTORICAL MILESTONES

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

1994
& 1995

Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 920TC/QĐ/TCCB ngày 27/9/1994 của Bộ Tài chính, được phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100104 ngày 06/10/1994. Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.

1999

Với những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh, năm 1999 Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

2001

Tháng 10/2001 Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã khánh thành và đưa vào sử dụng tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2004

Theo Quyết định số 3089/QĐ-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, trong năm 2004 Công ty đã thực hiện cổ phần hoá thành công. Ngày 15/11/2004 Bộ Tài Chính đã chính thức cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 28GP/KDBH. Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005. Vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam là 500.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn điều lệ đã góp tại thời điểm thành lập là 343.000.000.000 VNĐ. Cơ cấu vốn góp của Tổng Công ty như sau: Vốn Nhà nước: 56,5%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược: 40,5%; Vốn góp của các cổ đông thể nhân: 3%.

10 năm sau ngày thành lập, Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước, ghi nhận những thành tích và đóng góp của Công ty cho sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

2006

Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 27/12/2005 về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu, Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã chính thức niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2006.

2007
& 2008

Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 về việc phát hành cổ phần bổ sung vốn năm 2007, đến 24/9/2007, Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn giai đoạn I. Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2007 là 504.138.300.000 đồng. Giai đoạn II của đợt phát hành (bán cổ phần cho đối tác chiến lược đã hoàn tất ngày 30/1/2008), VINARE đã chọn được đối tác chiến lược nước ngoài là Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re – tập đoàn tái bảo hiểm số 1 thế giới. Tổng số vốn điều lệ thực góp sau khi kết thúc đợt phát hành là 672.184.400.000 đồng với cơ cấu như sau: Vốn Nhà nước: 40,36%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược trong nước: 29,09%; Vốn góp của cổ đông chiến lược nước ngoài (Swiss Re): 25%. Vốn góp của các cổ đông khác: 5,55%.

2008

Toàn bộ cổ phiếu tăng vốn của VINARE đã được giao dịch chính thức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2008.

2009

Tháng 8/2009 Tổng công ty đã vinh dự được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những thành tích xuất sắc và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ngành bảo hiểm Việt Nam.

HISTORICAL MILESTONES

1994
& 1995

Vietnam National Reinsurance Company (VINARE) was established in 1994 according to Decision 920/TC/QD/TCCB dated 27 September 1994 by the Ministry of Finance, operating under Business Licence no. 100104 dated 6 October 1994. The Company actually started operation from 1 January 1995.

1999

With the initial achievements in business operation, in 1999 Vietnam National Reinsurance Company was honoured with the Third Class Labour Order by the President of State.

2001

In October 2001, VINARE's head office building at 141 Le Duan Street, Hoan Kiem, Hanoi, was inaugurated and put into use.

2004

Following Decision 3089/QD-BTC dated 10 October 2003 by the Ministry of Finance on its equitisation, the Company was successfully equitised in 2004. On 15 November 2004 the Ministry of Finance officially granted Licence of Establishment and Operation no. 28GP/KDBH to Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE). The Corporation officially started operation from 01 January 2005. Being a joint-stock company in which the State held a dominating stake of 56.5%, VINARE operates under the Law on Enterprises, the Law on Insurance Business and other relating legal regulation. The charter capital at this time stood at VND500 billion, in which the paid-up amount was VND343 billion. The shareholder structure was as follows: State capital: 56.5%; Strategic shareholders: 40.5%; Individual shareholders: 3%.

Ten years after its establishment, VINARE was awarded with the Second Class Labour Order by the President of State for its contribution to the development of the Vietnamese insurance industry.

2006

Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders on 27 December 2005 on listing VINARE share, VINARE has registered for its share to be listed on Hanoi Stock Trading Centre. VINARE share has officially been listed on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2006.

2007
& 2008

Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2007 on increasing the capital amount, by 24 September /2007, VINARE completed the First Phase of Share Issuance. The paid-up capital as at 31 December 2007 was VND504,138,300,000. The Second Phase of Share Issuance (offered to strategic shareholders was completed by 30 January 2008). VINARE has selected Swiss Re – the leading reinsurer in the world - to be the sole foreign strategic partner. The total amount of paid-up capital after two phases of issuance was VND 672,184,400,000 with the following structure: State capital: 40.36%; Local strategic shareholders: 29.09%; Foreign strategic shareholder (Swiss Re): 25%. Other shareholders: 5.55%.

2008

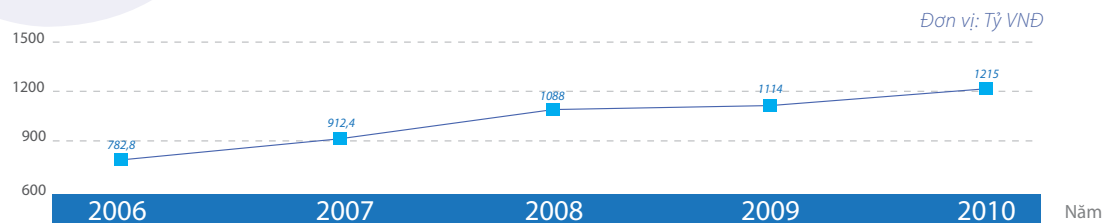
All the new issued share has been officially transacted on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2008.

2009

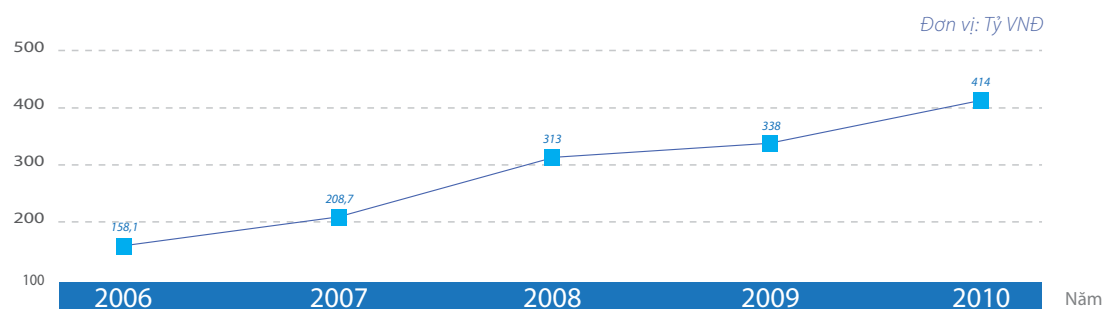
In August 2009, Vietnam National Reinsurance Corporation was awarded with the First Class Labour Order for its outstanding achievements and significant contributions to the development of the Vietnamese insurance industry.

Quá trình phát triển:

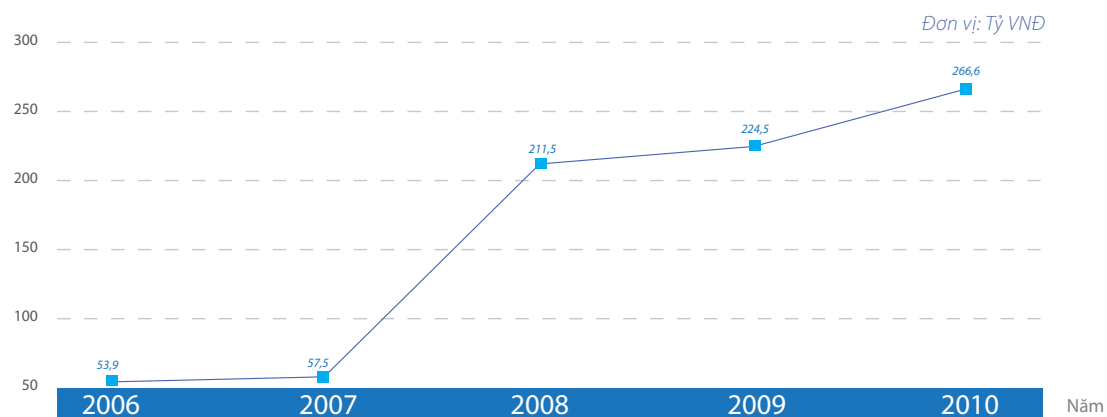
Doanh thu phí nhận



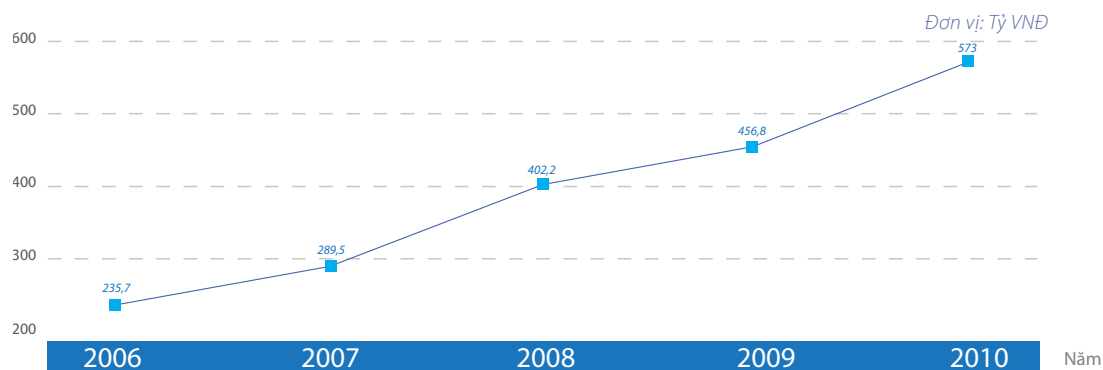
Doanh thu phí giữ lại



Doanh thu hoạt động đầu tư và hoạt động khác

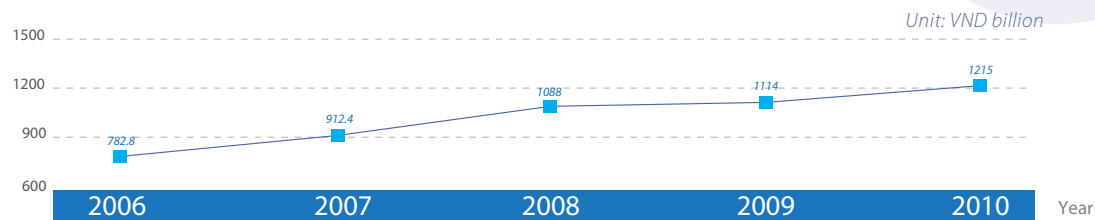


Kết dư dự phòng nghiệp vụ

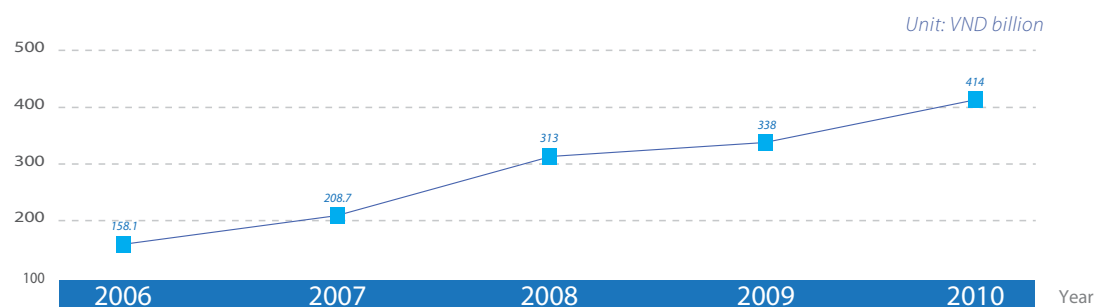


Key figures:

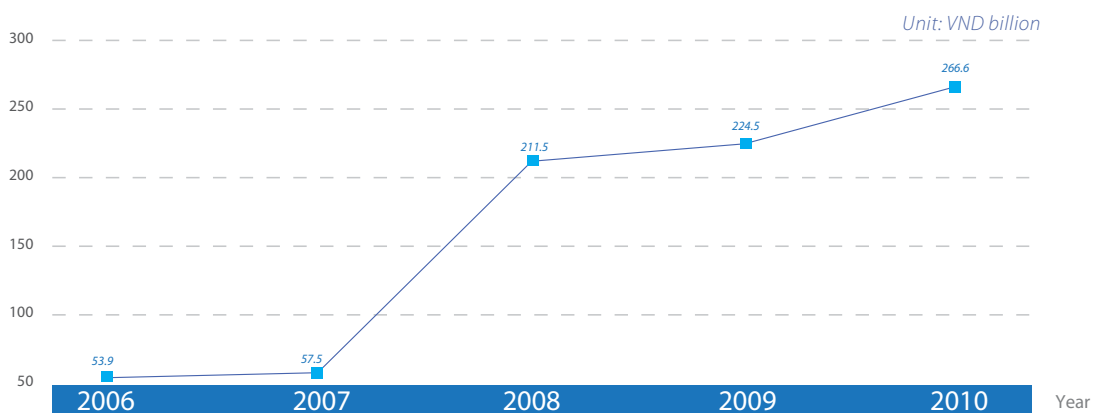
Gross written premium



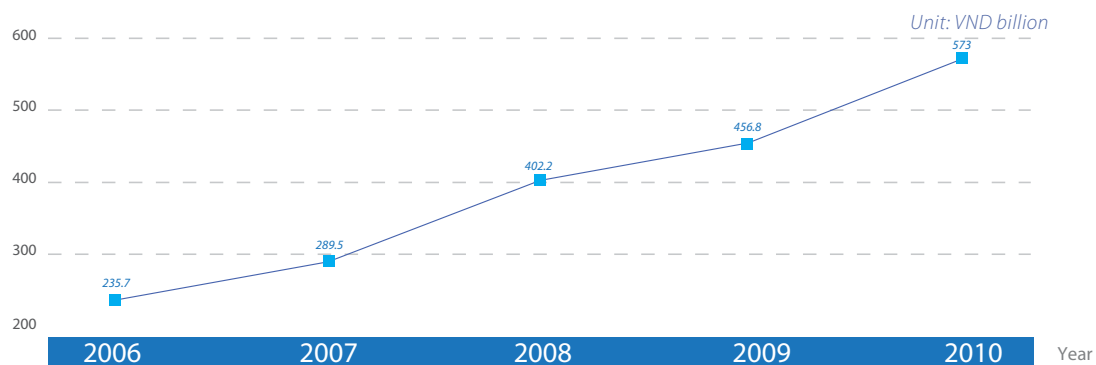
Net written premium



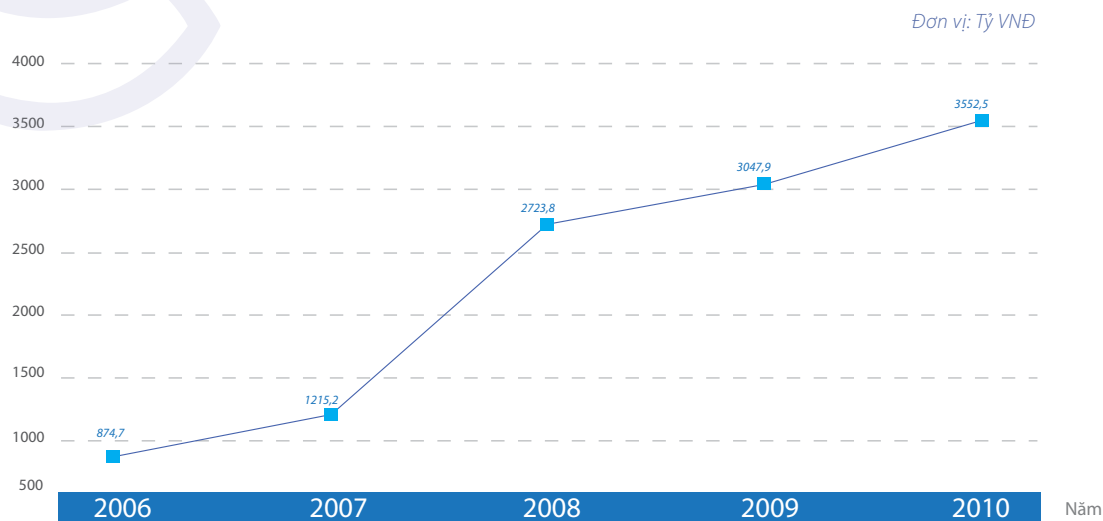
Investment and other revenue



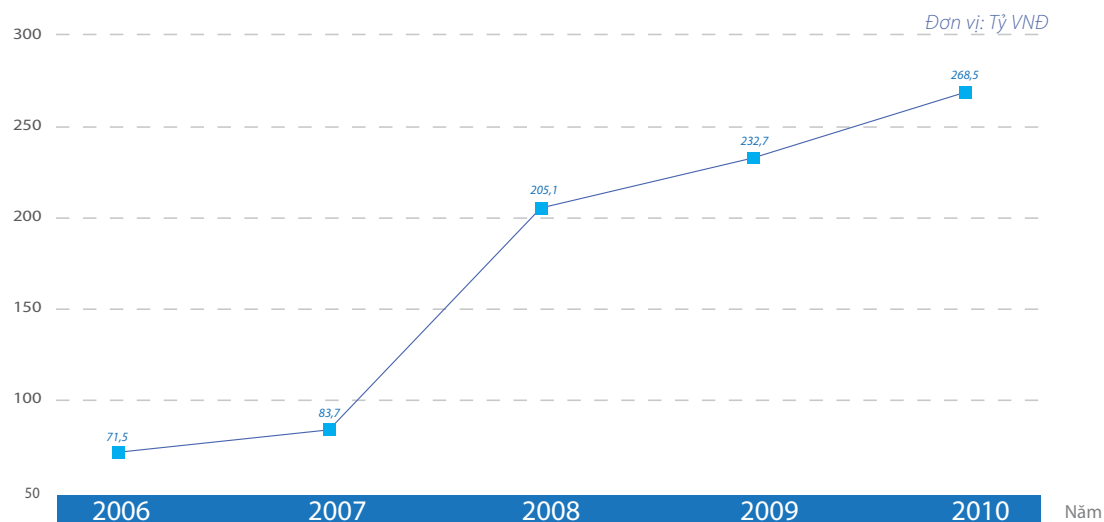
Accumulated technical reserves



Tổng tài sản



Lợi tức trước thuế



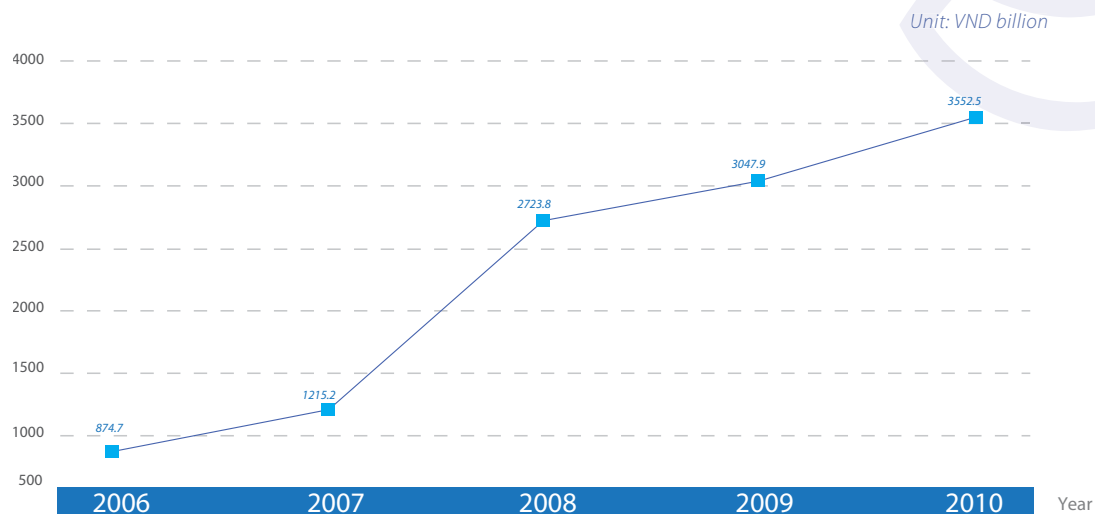
Chiến lược giai đoạn 2011 – 2015 và đến 2020:

- Trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và khu vực; nhà đầu tư chuyên nghiệp.
- Trung tâm trao đổi dịch vụ tái bảo hiểm của thị trường; cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị với sự đảm bảo cần thiết trên cơ sở phát huy giá trị cốt lõi của Tổng công ty.
- Tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hóa lợi tức, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.
- Một doanh nghiệp có trách nhiệm cộng đồng

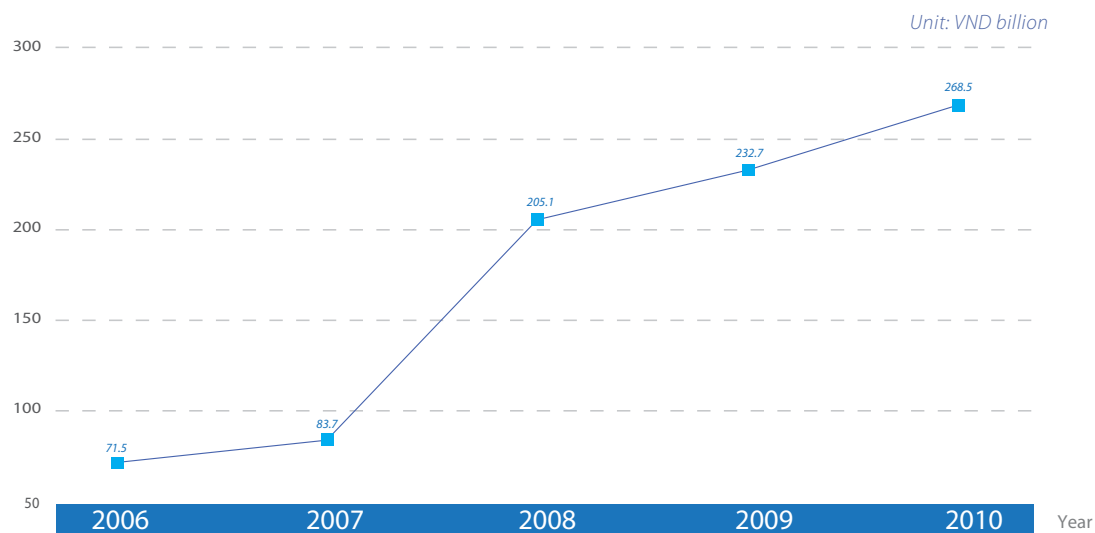
Mục tiêu về kết quả hoạt động giai đoạn 2010 - 2015:

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng **12 - 15%/năm**
- Phí giữ lại: tăng trưởng **15 -17%/năm**
- Tỷ lệ combined ratio: dưới **95%**
- Chỉ tiêu ROE: **10 - 12%**

Total assets



Pre-tax profit



Strategy 2011 – 2015 and upto 2020:

- To become a leading reinsurer in Vietnam and the region; a professional investor.
- To act as a centre of reinsurance business exchange for the market; to provide customers with value added services with necessary warranty by developing core value of the company.
- To focus on profitability and profit optimisation and meet with shareholders' expectation.
- To become an enterprise with community-oriented responsibility.

Key business targets 2010 - 2015:

- Gross written premium growth: **12 - 15%**/year
- Net written premium growth: **15 -17%**/year
- Combined ratio: under **95%**
- Return on Equity: **10 - 12%**

Định hướng giải pháp:

Giải pháp về tổ chức bộ máy:

- Kế thừa và từng bước tái cấu trúc tổ chức bộ máy theo hướng chuyên môn hoá, bám sát chức năng hoạt động, điều hành tập trung trên cơ sở phân cấp, đảm bảo hiệu quả và kiểm soát hữu hiệu.

Giải pháp phát triển nguồn lực:

- Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ theo phương châm: Hiểu biết – Năng động – Tận tụy – Trung thành.
- Hoạch định chính sách đào tạo, xây dựng đội ngũ nhân lực dài hạn, gắn với mục tiêu phát triển chung. Cụ thể hóa bằng kế hoạch hành động. Đặc biệt chú trọng đào tạo nhân sự chuyên gia tính toán, định phí và marketing
- Thực thi việc phân cấp/phân quyền đến từng chức danh cán bộ dựa trên bản mô tả công việc. Áp dụng hệ thống đánh giá ghi nhận cán bộ kèm theo các chính sách khuyến khích, động viên.
- Đảm bảo các chính sách đãi ngộ đội ngũ cán bộ mang tính dài hạn trong một môi trường văn hoá kinh doanh lành mạnh.



Lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm:

Thị trường mục tiêu: Tập trung khai thác nhận, trao đổi dịch vụ (Phi nhân thọ và Nhân thọ) tại thị trường Việt Nam, các nước Đông Nam Á và Châu Á. Từng bước nâng tầm khai thác dịch vụ trên phạm vi toàn cầu.

Sản phẩm/nghiệp vụ mục tiêu:

- Thị trường bảo hiểm Phi nhân thọ
 - + Tập trung khai thác các nghiệp vụ/sản phẩm bảo hiểm truyền thống: tài sản, kỹ thuật, hàng hải (hàng hóa xuất nhập khẩu, Hull, PI).
 - + Tập trung nguồn nhân lực để nâng cao khả năng cung cấp sản phẩm bảo hiểm mới, đáp ứng các nhu cầu của thị trường và nắm bắt cơ hội: bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, Nông nghiệp, Trách nhiệm...
 - + Tập trung nâng cao khả năng đánh giá / kiểm soát chất lượng dịch vụ nhận tái bảo hiểm, đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Thị trường bảo hiểm nhân thọ: tập trung nguồn lực để sẵn sàng hợp tác, tư vấn và chia sẻ dịch vụ với các công ty bảo hiểm gốc.

Strategic Solutions:

Organisation and structure solution:

- Inherit and step-by-step revamp the organisation structure following operational functions; manage centrally on the basis of delegation to ensure efficiency and effective control.

Human resource:

- To develop a team of reinsurance practitioners with the principle: Understanding – Creative – Dedicated – Loyal;
- To develop a training policy in order to build a long-lasting team in line with overall objectives, focusing on actuarial, pricing and marketing expertise;
- To apply the delegation to each position based on job descriptions. To apply a system of staff assessment together with a rewarding policy.
- To ensure a long-term treatment policy for the personnel in a healthy business corporate culture.



Reinsurance:

Target market: To focus on writing and exchanging (Non-life and Life) business in Vietnam, South East Asia and Asia. Step by step reach out to the global market.

Target line/product:

- Non-life market.
 - + To focus on traditional products/lines: Property, Engineering, Marine (Cargo, Hull, P&I).
 - + To focus the human resource on the development of new products to satisfy the demands of the market: Export Credit, Agriculture, Liability ...
 - + To strengthen the assessment/control of risk quality to ensure business efficiency.
- Life market: ready to cooperate and share with life insurers.

Nhượng tái bảo hiểm: Tiếp tục chính sách nhượng/trao đổi dịch vụ theo thứ tự ưu tiên:

- Tối ưu hoá mức giữ lại, phù hợp với khả năng tài chính
- Trao đổi dịch vụ với cổ đông, các công ty trong nước nhằm tăng phần giữ lại một cách có hiệu quả.
- Trao đổi dịch vụ với các đối tác nước ngoài.

Đẩy mạnh hoạt động marketing - Phát triển kênh phân phối

- Tập trung đào tạo kỹ năng marketing cho đội ngũ cán bộ. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho hoạt động này.
- Thiết lập một kế hoạch, chiến lược marketing tổng thể và chi tiết kế hoạch hành động cụ thể.
- Chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực về con người và cơ sở vật chất kỹ thuật để triển khai phát triển các kênh phân phối mới về khai thác/chia sẻ dịch vụ bảo hiểm, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Thiết lập hệ thống các công cụ quản lý và đánh giá rủi ro nhận/nhượng tái bảo hiểm

- Xây dựng và triển khai các hướng dẫn khai thác áp dụng cho từng nghiệp vụ (Underwriting Guidelines) phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thích ứng với thị trường.
- Thiết lập và áp dụng các công cụ định giá dịch vụ tạm thời và hợp đồng tỷ lệ (Pricing Tool) tiên tiến.

Chính sách khách hàng

- Tôn trọng nguyên tắc hợp tác kinh doanh bền vững, hướng tới tương lai.
- Chính sách khách hàng phải đảm bảo các mục tiêu: mang lại giá trị gia tăng cho khách hàng dựa trên giá trị cốt lõi của VINARE, đảm bảo nguyên tắc “win-win”
- Củng cố quan hệ hợp tác toàn diện giữa VINARE và khách hàng. Đặc biệt chú trọng quan hệ với Swiss Re và các cổ đông, các công ty bảo hiểm gốc VINARE có vốn góp.
- Thiết lập hệ thống dữ liệu khách hàng và phân tích dữ liệu.
- Thiết lập các chuẩn mực chung và cụ thể hóa chính sách khách hàng/đối với từng khách hàng, thực hiện hiệu quả trên các lĩnh vực:
 - ◆ Trao đổi dịch vụ nhận/nhượng tái bảo hiểm.
 - ◆ Tư vấn hỗ trợ đánh giá, kiểm soát rủi ro, thiết lập chương trình tái bảo hiểm hiệu quả, mang tính cạnh tranh cao.
 - ◆ Hỗ trợ, hợp tác về đào tạo và cung cấp thông tin.
 - ◆ Cung cấp sản phẩm bảo hiểm/tái bảo hiểm.



Retrocession: To continue with the retrocession/exchange policy with the following priority:

- To optimise the retention levels in line with financial capacity.
- To exchange business with shareholders and other local players in order to increase retention in an efficient manner.
- To exchange business with overseas partners.

Marketing – Distribution channels

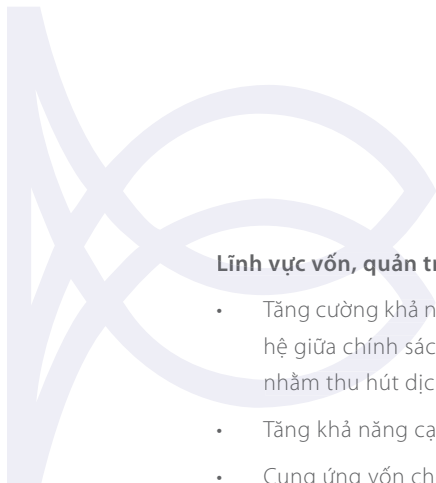
- To equip the business team with good marketing skills and prepare resources for this function.
- To develop an overall marketing strategy and detailed action plan.
- To prepare human and material resources to introduce new channels of distribution for reinsurance products.

Underwriting and management tools

- To develop and implement Underwriting Guidelines for each business line in compliance with international and local practice.
- To establish and apply advanced Pricing Tools for facultative and proportional business.

Client policy

- To respect the principle of long-term sustainable business partnership.
- Client policy must ensure the principle of bringing value added to the customers on the basis of VINARE's core value and on a "win-win" basis.
- To strengthen the comprehensive cooperation between VINARE and its clients, especially the partnership with Swiss Re and other shareholders as well as the companies in which VINARE has equity contribution.
- To develop common standards and detailed policy with each clients in all aspects:
 - ◆ *Reinsurance business exchange.*
 - ◆ *Consultancy and assistance to build up risk control system and competitive reinsurance programmes.*
 - ◆ *Training support and providing of information.*
 - ◆ *Insurance/Reinsurance products.*



Lĩnh vực vốn, quản trị vốn:

- Tăng cường khả năng tài chính của VINARE bằng các giải pháp thích hợp thông qua việc giải quyết mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và bổ sung lợi nhuận tích lũy, nâng cao vị thế của VINARE trong nước và quốc tế, nhằm thu hút dịch vụ nhận Tái bảo hiểm trong và ngoài nước, nâng phần giữ lại (của VINARE và thị trường).
- Tăng khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực tái bảo hiểm trong điều kiện hội nhập.
- Cung ứng vốn cho nhu cầu phát triển hoạt động đầu tư, ưu tiên các dự án đầu tư có quan hệ mật thiết với lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm.
- Tập trung vào quản trị vốn- chi phí. Tăng lợi nhuận hoạt động và tỷ suất sinh lời.
- Thực hiện tăng vốn điều lệ theo quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ.

Hoạt động đầu tư:

- Tập trung vào quản lý vốn và khả năng sinh lời dựa trên một cơ cấu danh mục đầu tư hiệu quả và bền vững.
- Tổ chức lại hoạt động đầu tư theo hướng chuyên môn hóa.
- Ban hành hệ thống các công cụ kiểm soát rủi ro trong hoạt động đầu tư.
- Chú trọng phát triển đội ngũ nhân sự cho hoạt động đầu tư.
- Triển khai hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động đầu tư để tận dụng cơ hội và nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc ủy thác đầu tư đối với các công ty quản lý quỹ chuyên nghiệp và các tổ chức tín dụng chuyên nghiệp khác.
- Từng bước nghiên cứu và thâm nhập vào thị trường BĐS.

Công nghệ thông tin: Triển khai hệ thống quản lý tái bảo hiểm tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo:

- Hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh của VINARE.
- Đòn bẩy để áp dụng các phương thức quản lý, khai thác, mở rộng kênh phân phối tái bảo hiểm tiên tiến.
- Ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, đảm bảo tính hoạt động ổn định và khả năng kế thừa, phát triển trong tương lai.
- Xây dựng đội ngũ quản trị đủ mạnh cho công nghệ tin học.

Phát triển thương hiệu: Tập trung hướng tới khách hàng, thông qua việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng cao, thỏa mãn nhu cầu khách hàng và được khách hàng tin cậy.

Capital and capital management:

- To enhance VINARE's financial position with appropriate solutions by handling the relationship between dividend policy and retained profits, in order to upgrade VINARE's position in the local and international market, facilitating the writing of local and overseas business and raising VinaRe's retention.
- To enhance VINARE's competitiveness in reinsurance market in the integration process.
- To supply capital for investment activities, with priority given to investment projects with close relation to reinsurance.
- To focus on capital – cost management. To increase profitability and rate of return.
- To increase charter capital according to the decision of the Board of Management and the Annual General Meeting of Shareholders.

Investment:

- To focus on capital management and profitability based on an efficient, sustainable portfolio.
- To restructure the investment organisation.
- To develop a system of risk management tools in investment.
- To develop the human resource for investment.
- To carry out out-sourcing in order to take advantage of opportunities and improve efficiency via professional fund management companies and other professional credit institutions.
- Step by step study and penetrate the property market.

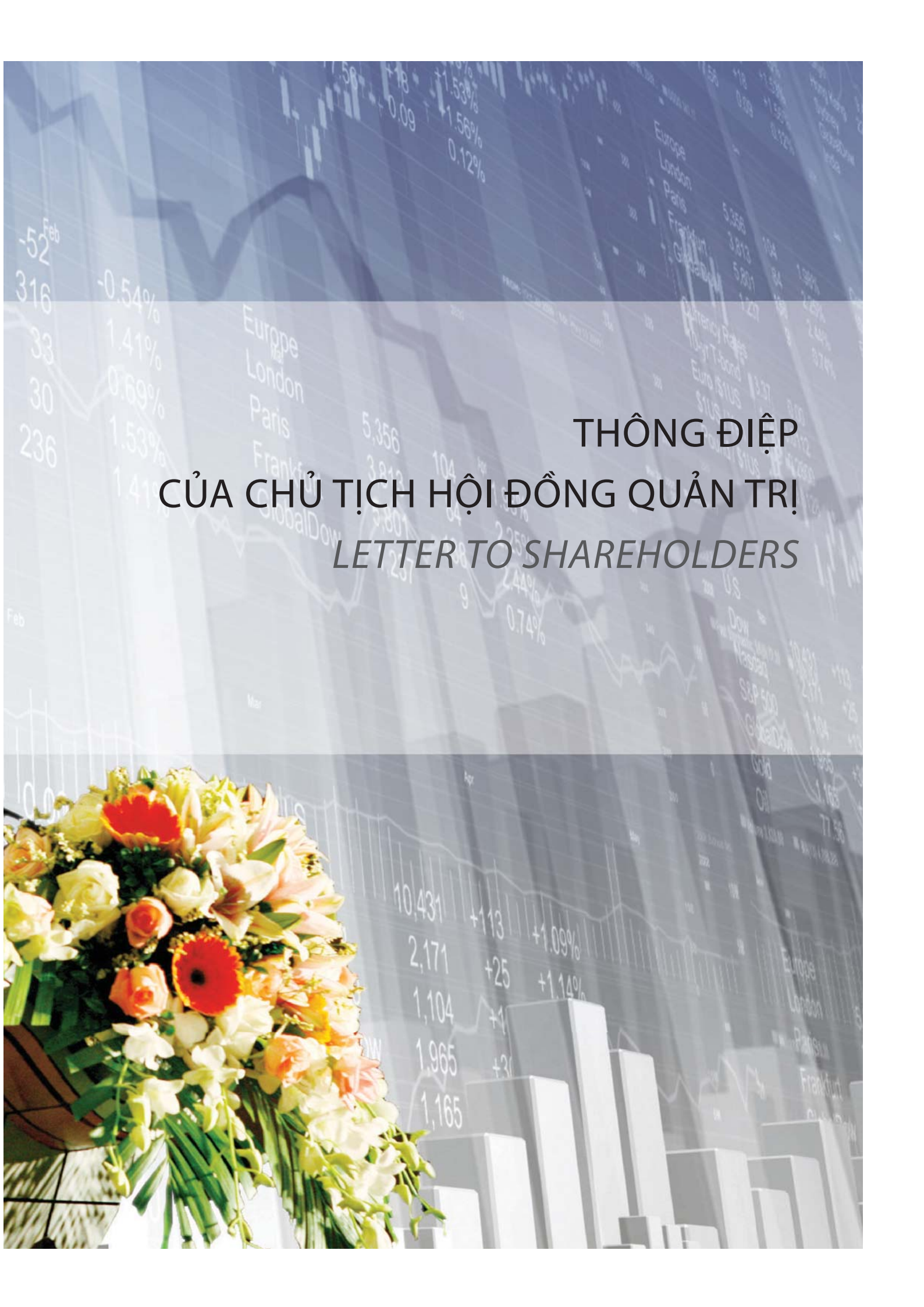
IT: To develop a reinsurance system of international standards which can:

- Support VinaRe's business operation.
- Act as a base to apply new underwriting and management methods and to develop modern distribution channels.
- Apply modern technology and equipment to ensure stability and capability for future development.
- Develop a strong IT management team.

Brand name: To focus on clients, via the supply of high quality products and services, to satisfy clients' demands and secure their confidence.



05	+1.15%	Tokyo	9,498
56	+1.53%	Hong Kong	22,771
	+1.56%	Sydney	4,739
	0.12%	GlobalDow	1,965
		India	17,022
Dec			
104			
		Currency Rates	
		10-yr bond	0.37
		Euro / \$	1.50
		\$1US /	
		Dow	

The background of the slide is a complex overlay of financial data. It includes various line charts, bar graphs, and tables of numbers. Some of the visible text includes 'Europe', 'London', 'Paris', 'Frankfurt', 'GlobalDow', 'US', 'Dow', 'NASDAQ', 'S&P 500', 'Gold', 'Oil', and 'TI 35'. There are also percentage values like '+1.53%', '+1.56%', '+0.12%', '+1.41%', '+0.69%', '+1.53%', '+1.41%', '+1.09%', '+1.14%', '+1.13%', '+25', '+30', '+113', '+104', '+1965', '+1165', '+10431', '+2171', '+1104', '+1965', '+1165'. In the bottom left corner, there is a vibrant bouquet of flowers, including red and orange gerberas and yellow roses, tied with a white ribbon. The overall color scheme is a mix of blue, white, and green, with the flowers adding a splash of color.

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *LETTER TO SHAREHOLDERS*

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới sau khủng hoảng, kinh tế Việt Nam năm 2010 đã đạt được tốc độ tăng trưởng khả quan 6,78%. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn một số hạn chế nhất định: kết quả chưa vững chắc, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, lạm phát tăng cao, thị trường tiền tệ có nhiều biến động, thiên tai dịch bệnh xảy ra liên tiếp, đời sống nhân dân tuy đã được cải thiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn...

Năm 2010 được nhận định là một năm có nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nói chung và Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) nói riêng. Ngành bảo hiểm Việt Nam, bên cạnh yếu tố thuận lợi về kinh tế phục hồi và phát triển, nhận thức xã hội về lĩnh vực bảo hiểm tăng lên, kiểm soát và chỉ đạo của nhà nước trong kinh doanh bảo hiểm được tăng cường..., vẫn phải đối mặt với tình trạng cạnh tranh khốc liệt, diễn biến tổn thất khó kiểm soát, chi phí hoạt động gia tăng, những khó khăn về ngoại tệ, tỷ giá, môi trường đầu tư chưa thực sự ổn định, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mặc dù vậy, thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn đạt được những kết quả khích lệ.

Thị trường bảo hiểm vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao: tổng doanh thu phí đạt 30,69 nghìn tỷ VNĐ, tăng trưởng 20,5% so với năm 2009. Trong đó, bảo hiểm phi nhân thọ đạt hơn 17 nghìn tỷ VNĐ, tăng trưởng 24% (thị phần các dịch vụ có tái bảo hiểm ước tăng trưởng khoảng 10-12%), bảo hiểm nhân thọ tăng trưởng khoảng 16%. Tỷ trọng phí bảo hiểm trên GDP đạt khoảng 2%. Kết quả kinh doanh bảo hiểm của các công ty bảo hiểm đã được cải thiện một bước, nếu như trong năm 2009 chỉ có 9/28 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có lãi nghiệp vụ thì năm 2010 đã có 14/29 doanh nghiệp bảo hiểm có lãi nghiệp vụ.

Đối với VINARE, đã có nhiều nỗ lực hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch đã được Hội đồng quản trị giao năm 2010.

Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm: Năm 2010, chỉ tiêu phí nhận Tổng Công ty đạt 1.215 tỷ đồng, tăng trưởng 8,5% so với kế hoạch và tăng trưởng 9,1% so

với năm 2009. Trong bối cảnh cạnh tranh, với phương châm đặt hiệu quả lên hàng đầu, tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ, phí nhượng tái giảm do các công ty gốc tăng mức giữ lại, do tái chỉ định, ... thì việc đạt được mục tiêu này là đáng khích lệ. Chỉ tiêu Phí giữ lại của Tổng công ty đạt 414 tỷ VNĐ, tăng 22,5% so với năm trước, lợi nhuận kinh doanh nghiệp vụ của VINARE đã tăng lên 22,9 tỷ VNĐ so với 14 tỷ VNĐ năm 2009. Tổng số tiền đã chi bồi thường cho khách hàng thuộc trách nhiệm nhận tái bảo hiểm của VINARE trong năm 2010 là 507 tỷ VNĐ, dự phòng bồi thường chưa giải quyết đến 31/12/2010 là 207 tỷ VNĐ.

Để đạt được kết quả như trên, bên cạnh yếu tố tăng cường hợp tác, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng bằng sự khác biệt vượt trội, VINARE tiếp tục trung thành với chủ trương: kiểm soát chặt chẽ rủi ro nhận tái bảo hiểm, thu xếp tái bảo hiểm an toàn – hiệu quả, phù hợp với khả năng tài chính. Đặc biệt là hiện thực hóa các nội dung hợp tác chiến lược VINARE-Swiss Re nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2010 đạt 245,6 tỷ VNĐ, tăng 9,6% so với năm trước. Hoạt động đầu tư an toàn, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi. Trong môi trường đầu tư tiềm ẩn nhiều rủi ro, đạt được kết quả như trên là đáng khích lệ. Việc phân bổ tài sản đầu tư theo hướng phát triển bền vững, an toàn và hiệu quả sinh lời cao và thiết lập hệ thống công cụ kiểm soát rủi ro trong hoạt động đầu tư được chú trọng đặc biệt.

Tổng lãi trước thuế của VINARE năm 2010 đạt 268,5 tỷ VNĐ, tăng 6,3% so với kế hoạch và tăng 15,4% so với năm trước. Giá trị Tổng tài sản của VINARE đạt 3.552 tỷ VNĐ. Kết dư vốn chủ sở hữu đạt 2.080 tỷ VNĐ.

Thay mặt HĐQT tôi đánh giá cao nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VINARE, cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban Kiểm soát VINARE, sự hợp tác chặt chẽ của các cổ đông, các đối tác, các cơ quan hữu quan đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, giúp VINARE hoàn thành toàn diện và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch 2010.

LETTER TO SHAREHOLDERS



Dear Shareholders,

Despite an overall gloomy picture of the world economy, Vietnam posted a positive growth rate of 6.78 per cent, but still had to face with several challenges like high inflation, fluctuated monetary market, slow-shifting economic structure, catastrophes and epidemics.

2010 was viewed as a difficult year for the local insurers in general and VINARE in particular. Besides the advantages of favourable economic growth, the insurance market still had to tackle with harsh competition, worsening losses as well as foreign exchange problem. Nonetheless, the insurance market recorded a relatively high growth rate of 20.5% with premium volume amounting to VND30.69 trillion. The non-life sector in particular, grew by 24%, with premium volume of over VND17 trillion (in which the business volume which need reinsurance protection grew 10-12%). The local insurers made an improvement in business efficiency with 14/29 insurers having underwriting profit in 2010 compared with 9/28 in 2009.

Against such a background, VINARE has been able to leverage on its financial strength and limited the outside impacts to overfulfill the targets set out by the Board of Management.

Gross written premium reached VND1,215 billion, exceeding 8.5 per cent of the targeted plan and 9 per cent of 2009 figure. The increase could be attributed to the close cooperation with primary insurers, especially with shareholders like Bao Viet Vietnam, Bao Minh, PJICO, etc, and the other insurers having equity contribution from VINARE.

In a highly competitive market and with a view to strictly controlling risk quality, this level of increase in premium volume is encouraging. On the other hand, most of the primary insurers increased their retention, changed their reinsurance structure, directly exchanged business with each other, etc., therefore, the volume of business ceded to VINARE did not match the growth of market business having reinsurance protection. Net written premium increased 22.5 per

cent to VND414 billion. Underwriting profit increased to VND22.9 billion from VND14 billion in 2009 thanks to strict control over risk quality. Net claims payment amounted to VND507 billion whilst reserve for outstanding claims stood at VND207 billion.

The above-mentioned results were achieved by strengthening cooperation with clients, improving client service quality and closely adhering to the policy of strict control over risk quality as well as safe and efficient reinsurance placement. Especially, VINARE's competitiveness has been increasingly enhanced by materializing the strategic cooperation between VINARE and Swiss Re.

Investment returns in 2010 grew 9.6 per cent over the previous year to VND245.6 billion. There were no losses or doubtful debts in investment activities. As the investment environment was not really sustainable, the above-mentioned result was truly encouraging. Assets allocation has been reviewed in order to bring about optimal efficiency and a system of risk-controlling tools has been established.

Pre-tax profit in 2010 rose 15.4 per cent compared with the previous year to VND268.5 billion. Total assets stood at VND3,552 billion and shareholders' capital at VND2,080 billion.

On behalf of the Board of Management, I highly appreciated the dedicated efforts of all VinaRe staff and the valuable supports from the Board of Management, the Board of Control, as well as the close cooperation of all the shareholders, partners and relating government authorities.



Thưa các Quý vị,

Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2011 được nhận định tiếp tục khó khăn, kinh tế thế giới đa phần được dự báo là tốc độ phục hồi sẽ chậm lại. Mới đây nhất, do hậu quả của thiên tai động đất và sóng thần tại Nhật Bản đã gây thêm không ít khó khăn cho nền kinh tế. Đầu năm, chính phủ Việt Nam vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trong khoảng 7 - 7,5%. Theo dự báo của Cục Giám sát và Quản lý Bảo hiểm, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 22 - 25%. Thị trường vẫn tiếp tục cạnh tranh quyết liệt ở tất cả các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm. Theo số thống kê và ước tính của VINARE, tốc độ tăng trưởng các dịch vụ có tái khoảng 10% - 12%.

Trong bối cảnh đó, Tổng công ty đặt chỉ tiêu doanh thu phí nhận năm 2011 là 1.320 tỷ VNĐ (chưa có nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp); Tiếp tục thực hiện chủ trương không chạy theo doanh thu, kiểm soát chặt chẽ dịch vụ nhận tái bảo hiểm (trong và ngoài nước), thận trọng trong thu xếp nhượng tái bảo hiểm, đảm bảo an toàn - hiệu quả kinh doanh. Một điểm đặc biệt là trong năm 2011, Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 1/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thời điểm triển khai là 01/7/2011. Đây là niềm vinh dự và tự hào của VINARE đối với công cuộc xây dựng đất nước, vừa là thử thách to lớn đối với Tổng Công ty. Hy vọng rằng, việc triển khai thành công nghiệp vụ bảo hiểm này, góp phần tích cực hiện thực hóa mục tiêu chiến lược nâng tầm hoạt động của VINARE.

Trong lĩnh vực đầu tư, tiếp tục thực hiện chủ trương thiết lập danh mục đầu tư an toàn, bền vững, hiệu quả sinh lời cao. Nâng cao chất lượng hệ thống công

cụ kiểm soát rủi ro trong hoạt động đầu tư. Thu nhập thuần hoạt động đầu tư và tài chính dự kiến đạt 260 tỷ VNĐ, tăng 5,9% so với năm 2010. Lợi tức trước thuế dự kiến đạt 295 tỷ VNĐ với mức tăng trưởng 8% so với năm trước.

Thỏa thuận hợp tác chiến lược giữa VINARE và Swiss Re tiếp tục được kéo dài thêm 2 năm, tiếp tục hỗ trợ VINARE hiện thực hóa các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh: năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực quản lý, củng cố tiềm lực tài chính và năng lực bảo hiểm, xây dựng hệ thống IT hiện đại và nâng cao năng lực đầu tư.

Với đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động và nhiệt huyết, với sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, BKS và sự hợp tác Quý báu của các đối tác, các cổ đông, Tôi tin tưởng rằng VINARE đã sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách trong quá trình thực hiện chiến lược nâng tầm hoạt động, trở thành nhà tái bảo hiểm - đầu tư chuyên nghiệp có uy tín và có vị trí hàng đầu trong khu vực.

Một lần nữa xin cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ quý báu của các cơ quan hữu quan, các Quý vị cổ đông, các đối tác đối với sự phát triển của VINARE.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./.

Trịnh Quang Tuyến

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Dear Shareholders,

Vietnam economic situation in 2011 is considered to be challenging as inflation, exchange rate fluctuation, and structural weaknesses are still in place. However, the government still set the GDP growth target at 7 - 7.5% at the beginning of the year. According to the Insurance Regulation & Supervision Department, the non-life sector is expected to maintain the growth of 22 - 25 per cent and the market remains highly competitive. The business volume which needs reinsurance protection is expected to grow 12 - 15 per cent according to VINARE's statistics and estimates.

Therefore, VINARE has set the target for gross written premium at VND1,320 billion and will continue to pursue a cautious underwriting policy by strictly controlling risks and exposures to ensure safety and efficiency. According to Decision 315/QĐ-TTg dated 1/3/2011 by the Prime Minister, VINARE has been assigned to be the reinsurer of agriculture insurance business under the Pilot Programme to carry out this line of business. The time of execution will start from 1 July 2011. This will be a new challenge for VINARE but also bring new opportunities to bring VINARE to a new height.

Investment activities will also follow the principle of Safety – Efficiency- Sustainability on the basis of securing a safe, sustainable and efficient investment portfolio. Investment returns is planned to increase 5.9 per cent compared with 2010 to VND260 billion. Pre-tax profit is planned to reach VND295 billion, increasing 8 per cent in comparison with the previous year.

The Strategic Cooperation Agreement between VINARE and Swiss Re will be extended for another

two years to enhance VINARE's competitiveness in areas like product capability, management capability, financial strength and insurance capacity, building up modern IT system and improving investment capability. VINARE also aims at increasing business sources from overseas, focusing on regional markets and business from Swiss Re.

With a young, experienced, pro-active and dedicated team under the close direction of the Board of Management, the Board of Control and the much-appreciated cooperation from partners and shareholders, I strongly believe that VINARE has been ready and resilient in overcoming the challenges on the way to become a leading reinsurer and investor in the region.

Once again, I would like to express my sincere thanks for the valuable assistance and supports from relating government agencies, from our shareholders and partners.

I wish all of you happiness, health and success./.

Trinh Quang Tuyen
Chairman of Board of Management



[illegible]

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Tổng Công ty

Một số chỉ tiêu chính:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	% so với KH	% so với 2009
Phí nhận tái bảo hiểm	1120	1.215,4	108,52	109,10
Phí giữ lại	364	414,1	113,76	122,51
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	191	205,6		112,70
Bổ sung quỹ dự phòng Ng/vụ	70	116,1	165,38	213,03
Lợi nhuận trước thuế	245	268,5	109,59	115,38
Lợi nhuận sau thuế		207,9		106,72

Phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu:

Kinh doanh nhận - nhượng tái bảo hiểm:

Thu phí nhận TBH năm 2010: Đạt 1.215 tỷ đồng, tăng 9% so với năm trước. Nguyên nhân chính là do:

- Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường bảo hiểm Việt Nam tăng khá mạnh, khoảng 24%; trong đó doanh thu các dịch vụ có tái bảo hiểm tăng trưởng ước khoảng 10 - 12%.
- Hợp tác giữa các công ty bảo hiểm gốc với VINARE được tăng cường trên cơ sở trao đổi dịch vụ và đôi bên cùng có lợi và tôn trọng cam kết giữa VINARE và cổ đông sáng lập về trao đổi dịch vụ.
- VINARE tăng cường kiểm soát rủi ro nhận tái bảo hiểm. Từ chối nhận nhiều dịch vụ có giá phí và các điều kiện bảo hiểm không phù hợp nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả trong kinh doanh trong điều kiện phải cạnh tranh thu xếp tái bảo hiểm với các nhà TBH/môi giới TBH nước ngoài.
- Hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm gốc đều nâng mức giữ lại, thay đổi cơ cấu tái bảo hiểm, trao đổi dịch vụ trực tiếp, tái chỉ định, là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lượng dịch vụ chuyển tái cho VINARE không tăng tương xứng với tốc độ tăng trưởng doanh thu các dịch vụ có tái bảo hiểm.
- Phí nhận từ thị trường nước ngoài đạt hơn 51 tỷ đồng so với 54 tỷ đồng năm 2009.

Phí giữ lại năm 2010: đạt 414 tỷ đồng, tăng 22,51% so với năm 2009

- VINARE đã tính toán mức giữ lại tối ưu, phù hợp với khả năng tài chính.

Bồi thường:

- Chi bồi thường nhận TBH: 507,1 tỷ VNĐ, bằng 114,2% so với năm trước.
- Thu bồi thường nhượng TBH: 367,2 tỷ VNĐ, bằng 126,7% so với năm trước
- Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (bao gồm cả bổ sung dự phòng bồi thường): 205,6 tỷ VNĐ, tăng 12,7% so với năm trước. Tỷ lệ bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại /Phí giữ lại: 49,7%, so với năm 2009 là 54%. Tỷ lệ kế hoạch năm 2010 là 52,56%.

+ Các công ty gốc cũng như VINARE từng bước chú trọng hơn việc kiểm soát chất lượng trong tất cả các khâu từ đánh giá, lựa chọn, quản lý rủi ro bảo hiểm, đánh giá tổn thất và giải quyết bồi thường.

+ Chi bồi thường cho thiên tai trong năm tài chính 2010 giảm so với năm 2009 (chi bồi thường cho 2 cơn bão lớn). Tuy nhiên, nghiệp vụ tài sản tỷ lệ tổn thất vẫn ở mức cao. Lỗ gộp của nghiệp vụ này năm 2010 là 34 tỷ, năm 2009 là 12,9 tỷ VNĐ.

MANAGEMENT REPORT

Business report

Key figures:

Unit: VND billion

Indicator	2010 Plan	2010	Comparison with target (%)	Comparison with 2009
Gross written premium	1120	1,215.4	108.52	109.10
Net written premium	364	414.1	113.76	122.51
Claims payment (including allocation to claims reserve)	191	205.6		112.70
Allocation to technical reserves	70	116.1	165.38	213.03
Pre-tax profit	245	268.5	109.59	115.38
After-tax profit		207.9		106.72

Analysis:

Reinsurance:

Gross written premium in 2010 increased 9% over the previous year to VND1,215 because:

- The premium volume of the non-life insurance market posted strong growth of 24%; in which the volume of business which needs reinsurance protection increased around 10 - 12%.
- The cooperation between local primary insurers and VINARE has been strengthened on the basis of business exchange for mutual interests and the business exchange commitments between VINARE and the founding shareholders has been duly respected.
- VINARE strictly controlled the risk quality of business written and in many cases refused to accept inadequate premiums or inappropriate terms and conditions in order to ensure security and business efficiency in the competition with overseas reinsurers/brokers.
- Most of the local insurers have increased their retention levels, changed the reinsurance programme and increased business exchange with one another, therefore the amount of business ceded to VINARE was not commensurated with the growth of the market as a whole.
- The premium volume written from overseas was VND51 billion compared with VND54 billion in 2009.

Net written premium in 2010: increased 22.51% over 2009 to VND414 billion.

- The retention level has been calculated in an optimal manner in line with financial capacity.

Claims payment::

- Gross claims payment: VND507.1 billion, increasing 14.2% compared with 2009.
- Claims recoverable: VND367.2 billion, increasing 26.7% compared with 2009.
- Net claims payment (including allocation to claims reserve): VND205.6 billion, increasing 12.7% compared with 2009. The ratio between net claims payment and net written premiums was: 49.7%, compared with 54% in 2009. The target ratio for 2010 was 52.56%.

+ The insurers and VINARE have paid closer attention to controlling the quality of risks, from selection to management and claims handling as well.

+ Claims payment for natural catastrophe in 2010 were lower than in 2009 (because of two big storms). However, the loss ratio of property remained very high. In 2010, this business line incurred an underwriting loss of VND34 billion compared with VND12.9 billion in 2009.

Công tác đầu tư tài chính:

Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư theo danh mục đến 31/12/2010 (không bao gồm tiền gửi tại tài khoản thanh toán): Tổng số **2.615,6** tỷ VNĐ .

Đơn vị: tỷ VNĐ

Danh mục đầu tư	Số tiền (31/12/2010)	Tỷ trọng (%)
1. Tiền gửi	1.436,1	54,9
2. Trái phiếu, công trái	366,8	14,0
3. Đầu tư góp vốn	679,0	26,0
4. Đầu tư chứng khoán	28,5	1,0
5. Ủy thác đầu tư	60,0	2,3
6. Văn phòng cho thuê	31,9	1,2
7. Đầu tư bất động sản	7,1	0,3
8. Cho vay & đầu tư khác	6,0	0,3
Tổng cộng	2.615,6	100

Thu nhập hoạt động đầu tư:

Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2010 của VINARE đạt 245 tỷ VNĐ so với kế hoạch HĐQT giao là 231 tỷ VNĐ và bằng 112,3% so với năm 2009. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư so với các công ty bảo hiểm trong cùng ngành là cao nhưng chưa đạt kỳ vọng của cổ đông, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi. Công tác phân bổ tài sản đầu tư và kiểm soát rủi ro bước đầu được nâng cao chất lượng.

Đơn vị: Triệu VNĐ

STT		Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	2010/2009
A	Doanh thu đầu tư			
1	Tiền gửi	154.654	164.002	106,0%
2	Trái phiếu, công trái	31.511	57.338	182,0%
3	Cổ tức từ các đơn vị góp vốn (*)	14.714	16.832	114,4%
4	Đầu tư chứng khoán tự doanh. (**)	9.686	808	8,3%
5	Văn phòng cho thuê	12.552	14.084	112,2%
6	Đầu tư khác (cho vay CB, TG KKH...)	1.375	1.853	
	Thu từ Repo trái phiếu chính phủ		11.723	
	Tổng cộng DT	224.570	266.573	9,43%
B	Chi phí đầu tư (***)	5.900	21.005	356,0%
C	Thu nhập đầu tư (C=A-B)	218.670	245.568	112,3%



Investment:

Investment portfolio as at 31/12/2010 (not including current account): totalled VND **2,615.6** billion.

Unit: VND billion

Portfolio	Amount (31/12/2010)	Percentage (%)
1. Deposits	1,436.1	54.9
2. Bonds, government bonds	366.8	14.0
3. Equity	679.0	26.0
4. Securities	28.5	1.0
5. Investment trust	60.0	2.3
6. Office leasing	31.9	1.2
7. Property	7.1	0.3
6. Lending and others	6.0	0.3
Total	2,615.6	100

Investment income:

The income from financial investment activities and other activities in 2010 was VND245 billion compared with the target of VND231 billion set by the Board of Management, increasing 12.3% compared with 2009.

In comparison with other companies in the insurance industry, the investment yield achieved by VINARE was higher, however, it was not yet up to the expectations of the shareholders. All investment activities were safe with no losses or bad debts.

Unit: VND million

No.	2009	2010	2010/2009
A Investment revenue			
1 Deposit	154,654	164,002	106.0%
2 Bonds, government bonds	31,511	57,338	182.0%
3 Dividens from equity holding companies (*)	14,714	16,832	114.4%
4 Securities trading. (**)	9,686	808	8.3%
5 Office leasing	12,552	14,084	112.2%
6 Other investments	1,375	1,853	
Income from Repo of government bonds		11,723	
Total revenue	224,570	266,573	9.43%
B Investment expenses (***)	5,900	21,005	356.0%
C Investment income (C=A-B)	218,670	245,568	112.3%



Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính: Bảo hiểm Kỹ thuật:

So với năm 2009 là năm khủng hoảng của nghiệp vụ kỹ thuật, các dự đoán cho năm 2010 đều lạc quan hơn rất nhiều. Tuy nhiên, những diễn biến thực tế của thị trường thời gian qua không được như mong đợi khi nhiều dự án vẫn chưa được triển khai. Số lượng dự án lớn chỉ “đếm trên đầu ngón tay” như: cầu Nhật Tân (gói chính), nhiệt điện Hải Phòng 2, nhiệt điện Vĩnh Tân, Nghi Sơn, cảng Vĩnh Tân, đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây, Alumin Nhân Cơ, khu đô thị Royal City và một vài dự án điện trong ngành dầu khí. Số liệu cập nhật của VINARE cho thấy số lượng dự án lớn (TSI > 50triệu \$) của năm 2010 chỉ tương đương với năm 2009 là năm Việt Nam chịu khủng hoảng kinh tế, đồng nghĩa với việc chỉ bằng khoảng 70% số lượng dự án lớn triển khai trong những năm trước đó (2007 và 2008).

Việc cạnh tranh điều kiện bảo hiểm trong nghiệp vụ bảo hiểm kỹ thuật không có dấu hiệu giảm bớt trong thời gian qua. Mặc dù đã có ý thức về điều kiện bảo hiểm xấu song do nhiều sức ép nên việc cạnh tranh về phí và mức miễn thường giữa các công ty thị trường đã làm xấu đi phần nào cái nhìn của thị trường khu vực và thế giới về Việt Nam. Một số loại hình rủi ro của thị trường hầu như không nhận được sự quan tâm và trợ giúp của thị trường khu vực và thế giới (xây nhà cao tầng, rủi ro ẩm ướt...).

Nhiều dự án, công trình thời gian qua đã bị kéo dài thời hạn bảo hiểm. Ngoài lý do phổ biến nhất là khó khăn về nguồn vốn đầu tư thì việc kéo dài thời hạn thường gây ra nhiều rủi ro cho công ty bảo hiểm/tái bảo hiểm như khó quản lý, đặc biệt nguy hiểm nếu có tổn thất; tổn thất thường rất lớn trong giai đoạn này; thông tin không có và/hoặc không đầy đủ, thu phí bảo hiểm đóng thêm là rất khó đặc biệt khó khi công ty bảo hiểm muốn gia tăng tỷ lệ phí...).

Khả năng đồng bảo hiểm của các công ty gốc trong thị trường đã tăng lên đáng kể, giúp giảm bớt phần nào áp lực cạnh tranh “phi kỹ thuật”. Tuy nhiên do thị trường BHKT tăng trưởng quá nhanh về số lượng công ty khai thác nên những công ty bảo hiểm mới lại chính là những nhân tố cạnh tranh khốc liệt nhằm gia tăng thị phần, đạt doanh thu bằng mọi giá.

Số liệu của Hiệp hội bảo hiểm cho thấy doanh thu BHKT gốc của toàn thị trường năm 2010 đạt 1.846 tỷ VNĐ, tăng khoảng 7% so với năm 2009.





Market situation of some key business lines:

Engineering:

Prediction for 2010 seemed to be optimistic compared with 2009, a year of crisis for engineering insurance. However, the market situation proved to be less optimistic as several projects were not yet kickstarted. There were only a few large projects like: Nhat Tan Bridge (main unit), Thermal-Power Hai Phong 2, Thermal-Power Vinh Tan, Thermal-Power Nghi Son, Vinh Tan Port, Long Thanh – Dau Giay Highway, Alumin Nhan Co, Royal City and some other electricity projects in the energy sector. According to Vinare's data, the number of large projects (TSI > US\$50 million) in 2010 was equivalent to the projects of 2009 – the year Vietnam suffered from the economic crisis and just 70 per cent of those implemented in the previous years (2007 and 2008).

The harsh competition in engineering insurance conditions showed no signs of abating. Although being aware of bad terms and conditions, many insurers have to be subdued to competition pressure, which does harm to the image of Vietnamese insurance market. Some risk categories of local market (like construction of building, wet risk, etc.) were seldom supported by regional and international reinsurers.

The insurance period of several projects has been extended, causing a number of additional risks to insurers/reinsurers (difficulty in management, especially major losses during this period, lack or shortage of information, difficulty in collecting additional premium when insurers want to increase premium rate, etc.).

Co-insurance among primary insurers has increased dramatically, which has partly helped reduce “non-technical” competition. However, due to the fast growth in the number of insurers in engineering market, sometime the new players are the ones who aggressively struggle for market share and premium volume by any means.

According to Association of Vietnamese Insurers, primary premium volume of engineering insurance in 2010 grew 7 per cent against 2009 to VND1,846 billion.

Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính:
Bảo hiểm Tài sản:



Doanh thu phí thị trường bảo hiểm tài sản Việt Nam năm 2010 ước đạt khoảng 1.500 tỷ, tăng khoảng hơn 25% so với năm 2009.

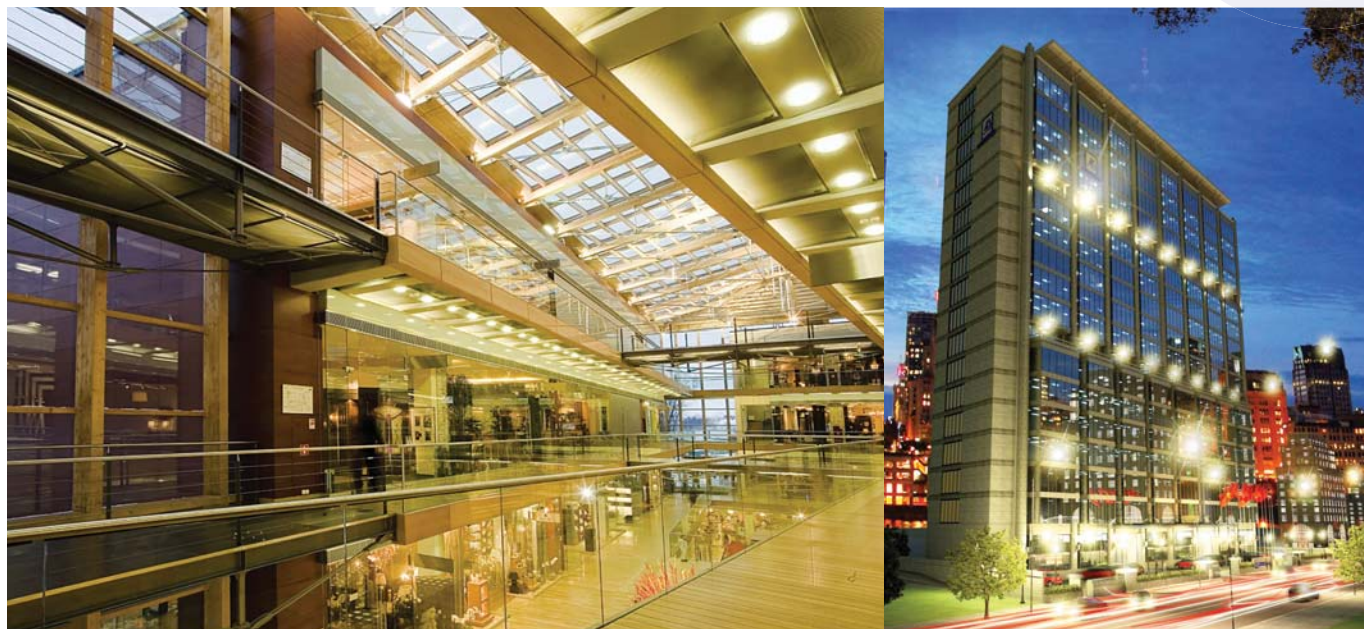
Năm 2010 có thể được xem là một năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất về doanh thu phí của nghiệp vụ tài sản trong nhiều năm gần đây. Nhiều dự án có giá trị lớn từ hàng trăm triệu đến hàng tỷ đô la Mỹ như nhà máy lọc dầu Dung Quất, công ty điện tử Samsung... được đưa vào vận hành hoặc tăng vốn đầu tư sản xuất đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường. Bên cạnh đó, nhóm đối tượng khách hàng tham gia bảo hiểm dưới đơn bảo hiểm cháy nổ bắt buộc cũng có sự tăng trưởng tương đối khả quan với doanh thu phí ước tính cả năm 2010 đạt hơn 200 tỷ đồng, tăng gần 18% so với năm 2009. Với việc các cơ quan quản lý nhà nước sẽ tăng cường việc giám sát cũng như áp dụng các biện pháp chế tài đối với việc thực thi các văn bản pháp luật liên quan, hy vọng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn trong sự phát triển của thị trường trong năm 2011.

Tuy nhiên những bất cập của thị trường bảo hiểm tài sản Việt Nam sẽ tiếp tục là những vấn đề cần được

quan tâm hơn khi năm 2010 vừa đi qua. Tình hình khai thác trên thị trường năm 2010 nhìn chung không có nhiều thay đổi so với năm 2009. Tình trạng cạnh tranh hạ phí, mở rộng điều kiện điều khoản phi kỹ thuật vẫn tiếp tục chưa có dấu hiệu giảm sút. Nhiều dịch vụ chịu những tổn thất lớn vẫn tiếp tục được tái tục với điều kiện cạnh tranh, tỷ lệ phí không có sự cải thiện (một số trường hợp còn giảm phí). Ngoài trừ một số các công ty bảo hiểm lớn đã dần dần thắt chặt việc khai thác các rủi ro xấu (do đã chịu nhiều những tổn thất trong những năm qua) thì đa số các doanh nghiệp khác trên thị trường vẫn chưa thực sự quan tâm đến chất lượng rủi ro khi cấp đơn bảo hiểm. Một trong những hậu quả rõ rệt nhất của tình trạng khai thác cạnh tranh phi kỹ thuật trên thị trường là việc rất nhiều các doanh nghiệp chịu sự thua lỗ trong kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm tài sản liên tục trong nhiều năm gần đây. Thực trạng trên của thị trường được dự đoán là khó có thể thay đổi trong năm 2011 chừng nào mà tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm vẫn tiếp tục là yếu tố chi phối như hiện nay.

Market situation of some key business lines :

Property:



The total premium volume of the property market in 2010 was estimated at around VND1,500 billion, representing an increase of above 25 per cent compared with 2009.

2010 can be deemed a year of highest growth in terms of premium volume for property market for several recent years. Several high-valued projects like Dung Quat Oil Refinery, Samsung Electronics, etc., which have just been put into operation or have raised capital for manufacturing, have played a very important role in the strong development of the market. Besides, there was an increase in the number of clients purchasing insurance products under the compulsory fire and explosion regulation with estimated premium volume of above VND200 billion, growing nearly 18 per cent over 2009. It is hoped that compulsory fire and explosion insurance will attribute to the development of the market in 2011 thanks to increased supervision from regulatory bodies as well as the application of sanctions for violation cases.

However, the shortcomings in property market will continue to be of great concern in the coming time.

The competition did not improve much in comparison with 2009. Competition through undercutting premium, broadening terms and conditions still happened without any reduction. Many accounts suffering big losses were renewed with competitive conditions, unchanged premium rate (premium was even reduced in some cases). Except for some big insurers who strictly controlled the underwriting of bad risks (as they already suffered from several losses during the past years), many other enterprises did not pay proper attention to risk quality. A consequence of the non-technical competition is that several enterprises have suffered underwriting loss in property business in recent years. This situation is expected to continue in 2011 as premium growth is still a key factor.

Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính: Bảo hiểm Dầu khí:

Thị trường trong nước bị tác động bởi chu kỳ “mềm” của thế giới, tỷ lệ phí bảo hiểm nói chung của nhiều dịch vụ bảo hiểm dầu khí giảm đáng kể. Mặt khác, các dịch vụ thuộc chương trình tái bảo hiểm trọn gói của tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) từ ngày mùng 1 tháng 01 năm 2010 lại được hưởng lợi từ các khoản khấu trừ đáng kể theo chương trình lớn này làm tỷ lệ phí càng giảm thêm.

Trong năm 2010, công việc khai thác bảo hiểm vẫn tập trung vào việc tái tục các đơn bảo hiểm hàng năm cùng với hoạt động khoan khá nhộn nhịp. Bên cạnh hoạt động khoan của một số công ty dầu được khởi động trở lại như Pearl Energy tại lô 06/94, Idemitsu tại lô 05-1C, còn có các công ty mới tham gia như Salamader Energy tại lô 31 Vĩnh Châu ngoài khơi Việt Nam.

Hoạt động phát triển mỏ mới cũng khá ấn tượng. Dự án phát triển mỏ Đại Hùng giai đoạn II sau khi bị trì hoãn một thời gian dài kể từ năm 2008 do khủng hoảng kinh tế nay đã được khởi động lại từ tháng 1 đầu năm. Dự án đóng mới tàu FPSO Bumi Armada tại cảng Keppel (Singapore) sau đó sẽ được kéo về mỏ Tê Giác Trắng cũng là dự án chiến lược của PVN. Tháng 11 năm 2010 đánh dấu một sự kiện nổi bật nhất trong năm, đó là việc triển khai dự án xây dựng và lắp đặt công trình dự án Biển Đông tại Bể Côn Sơn ngoài khơi Việt Nam với 100% vốn đầu tư của PVN, có giá trị đầu tư ước tính khoảng 1,12 tỷ USD. Đây là dự án xây dựng và lắp đặt ngoài khơi lớn nhất tại Việt Nam từ trước tới nay với tổng số phí bảo hiểm lên tới hơn 20 triệu USD, chiếm gần 43% tổng số phí bảo hiểm năm nghiệp vụ 2010.

Tính đến 31/12/2010, tổng phí bảo hiểm nghiệp vụ Dầu Khí của thị trường năm 2010 (theo năm nghiệp vụ) đạt khoảng 47 triệu USD, tăng hơn 25% so với cùng kỳ năm trước.



Market situation of some key business lines:

Energy:

The local energy market was affected by the international “soft” cycle and therefore premium rate of many major accounts fell significantly. Besides that, the accounts which belong to the insurance package of Petro Vietnam (PVN) from 1st January 2010 benefited from the credit of the package, which made the premium sharply fall.

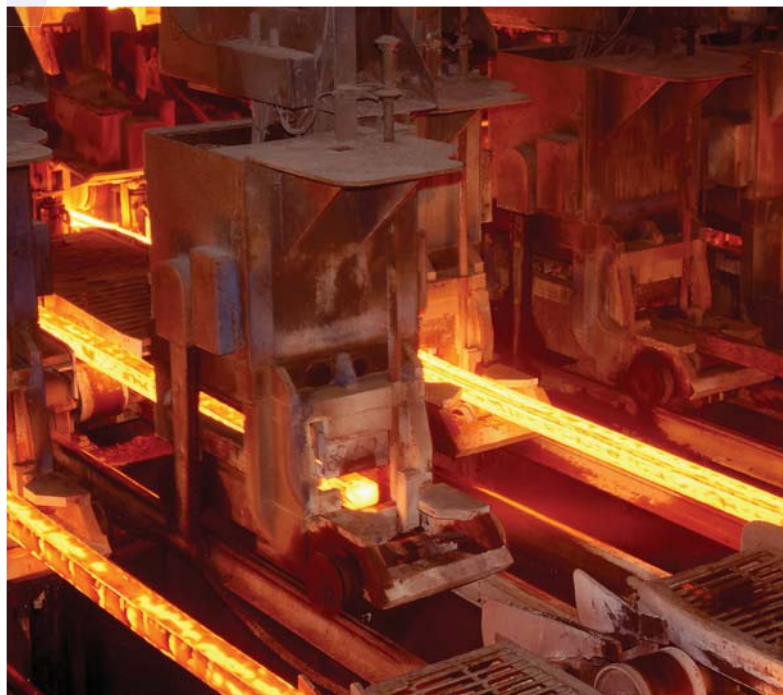
During 2010, the main underwriting task still focused on renewal of annual policies, with drilling activities of some oil companies restarted like Pearl Energy at block 06/94, Idemitsu at block 05-1C, and some new others like Salamader Energy at block 31 Vinh Chau offshore Vietnam.

New field development was rather impressive. The project of Dai Hung Field, phase 2, after being delayed for a long time since 2008 due to economic crisis, has been restarted since January 2010. The project of FPSO Bumi Armada at Keppel (Singapore), which then will be towed to White Rhino Field, is another strategic project of PVN. November 2010 marked an outstanding event of the year, that is the implementation of the construction and erection project Bien Dong at Con Son basin offshore Vietnam with 100% investment capital of PVN at the estimated value of US\$1.12 billion. This is the biggest construction & erection project offshore Vietnam up to now with total sum insured of above US\$20 million, accounting for nearly 43 per cent of the gross premium volume of 2010.

As at 31/12/2010, the total premium volume of oil and gas insurance of 2010 (underwriting year) hit about US\$47 million, growing 25 per cent compared with the previous year.



Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính:
Bảo hiểm Hàng hóa:



Doanh thu bảo hiểm hàng hóa vận chuyển năm 2010 của toàn thị trường tăng gần 27% so với năm 2009, đạt hơn 1.200 tỷ VND. Các doanh nghiệp có doanh thu dẫn đầu thị trường ở nghiệp vụ này vẫn là các công ty “lớn”, hoạt động lâu năm, có mạng lưới rộng khắp như Bảo Việt, PJICO, Bảo Minh, PVI; nhiều doanh nghiệp nhỏ có mức tăng trưởng cao.

Cạnh tranh bằng giảm phí, mở rộng điều kiện điều khoản vẫn tiếp tục. Việc bảo hiểm một số mặt hàng nhạy cảm như thức ăn gia súc, phân bón, sắt thép ... đã được thông báo rộng rãi và đã có một số doanh nghiệp thắt chặt hướng dẫn khai thác, thậm chí không tiếp tục khai thác. Mặc dù vậy, khách hàng vẫn tìm được nguồn cung cấp do vẫn có công ty bảo hiểm trước đây chưa phải gánh chịu nhiều vụ bồi thường liên quan và đang cố gắng mở rộng thị phần. Nhìn chung việc thu phí tàu già đã được quan tâm hơn xong vẫn có nhiều đơn bảo hiểm quy định phí kỹ thuật như “thu phí tàu già khi có tổn thất.

Market situation of some key business lines:

Marine Cargo:



Premium volume in 2010 was about VND1,200 billion, reflecting an increase of nearly 27 per cent compared with 2009. The major players in this market are big companies with long-term operation and widespread network like Bao Viet, PJICO, Bao Minh, PVI and several other small players also experienced high growth rate in this line.

Competition through undercutting premium, broadening terms and conditions still happened. Some types of cargo such as cattle-feed, fertilizer, iron and steel, which have been notified as high exposures, are widely informed and some enterprises begin to tighten terms and conditions or even stop writing the accounts. However, clients can still find insurers who have never suffered from claims relating to these types of cargo and wish to expand their market shares. The collection of additional premium for old ships is paid more attention but there are still some policies which state that “old-age-vessel premium is to be collected only when losses arise”.

Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính:
Bảo hiểm Thân tàu:



Chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, các chủ tàu còn rất nhiều khó khăn. Dấu hiệu phục hồi trong vận tải biển còn quá mờ nhạt, do vậy vấn đề tăng trưởng đội tàu trong hơn 2 năm qua không còn được coi trọng như thời gian trước. Năm 2010, đội tàu biển Việt Nam không có thêm nhiều tàu lớn. Một số ít được bổ sung phần lớn đều là tàu nhỏ và vừa.

Ngành công nghiệp đóng tàu có nhiều dự án dở dang bị trì hoãn do sự cố Vinashin. Việc tái cơ cấu Vinashin từ giữa năm đã giúp Tổng công ty này hoàn tất được một số dự án dở dang nhưng ngành công nghiệp đóng tàu vẫn chưa thực sự hồi phục. Trong năm 2010, số lượng dự án đóng mới khá khiêm tốn, đặc biệt là các dự án đóng tàu biển có tham gia bảo hiểm. Cả năm chỉ có hơn 10 dự án đóng tàu đi biển tham gia bảo hiểm tại các công ty bảo hiểm Việt Nam.

Các khó khăn của chủ tàu, chủ xưởng đóng tàu tác động trực tiếp đến lĩnh vực bảo hiểm tàu: tình trạng nợ đọng phí của các chủ tàu vẫn tiếp diễn, nhiều đơn bảo hiểm được tái tục với tỷ lệ phí như năm trước trong điều kiện tàu ngày càng già, rủi ro ngày càng cao và đặc biệt là trong điều kiện các công ty bảo hiểm đã chịu lỗ nghiệp vụ trong nhiều năm.

Tổng phí của toàn thị trường đạt khoảng 20 – 22 triệu USD, tăng trưởng khoảng hơn 20% so với năm 2009.

Market situation of some key business lines:

Marine Hull:



Continued with the impact of financial crisis, ship owners faced with difficulties and the shipping industry showed few signs of recovery, therefore, the growth of fleets during the last 2 years was not a matter of concern as before. In 2010, Vietnamese fleet did not see any large vessels joining, most of the new additions were of small and medium size.

Shipbuilding saw several delayed projects resulting from the “case of Vinashin”. The restructure of Vinashin since mid 2010 has helped the Group complete some outstanding projects but the shipbuilding industry has not really recovered. In 2010, there were few new shipbuilding projects, and hardly anyone of which sought for insurance cover. There were only 10 shipbuilding projects purchasing insurance policies from local insurers in 2010.

All the difficulties of ship owners and shipyard owners have exerted direct impact on hull insurance. Shipowners had to owe their premium payment, several policies were renewed with the same premium rate as in previous year in the context of older ships, higher exposures and insurers suffering from underwriting loss for several years.

It is estimated that the growth rate of the market was over 20 per cent compared with 2009. Total premium volume only reached US\$20-22 million.



Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính:

Bảo hiểm P&I:

Tính đến cuối năm 2010 số tàu tham gia P&I là 544 tàu với gần 4,5 triệu tấn dung tích, tăng 2% so với năm 2009. Trong năm 2010 nhân lúc thị trường tàu biển giảm giá, một số chủ tàu đã tranh thủ mua một số tàu mới. Bên cạnh đó, một số lượng các tàu nhỏ từ hơn 1.000 tấn đến dưới 3.000 tấn dung tích vẫn tiếp tục được hoàn thiện từ các dự án đóng tàu trong nước.

Thị trường bảo hiểm P&I Việt Nam có thêm một công ty tham gia bảo hiểm P&I là VNI. Nhìn chung tình hình hợp tác giữa các công ty bảo hiểm trong nghiệp vụ P&I tốt hơn so với các năm trước, đặc biệt là trong việc tái tục với các Hội P&I. Tuy nhiên cạnh tranh giữa các công ty bảo hiểm vẫn tiếp diễn, song không gay gắt như các năm trước.

Ngoài ra có thêm một Hội phí tương hỗ tham gia thị trường Việt Nam là Hội South of England và hội phí cố định British Marine. Bên cạnh đó, QBE Việt Nam cũng đã tiếp cận thị trường P&I. Trong năm 2010, với sự hỗ trợ của QBE Australia, QBE Việt Nam đã cấp đơn P&I cho một số tàu Việt Nam với mức trách nhiệm cao nhất là 30 triệu USD.



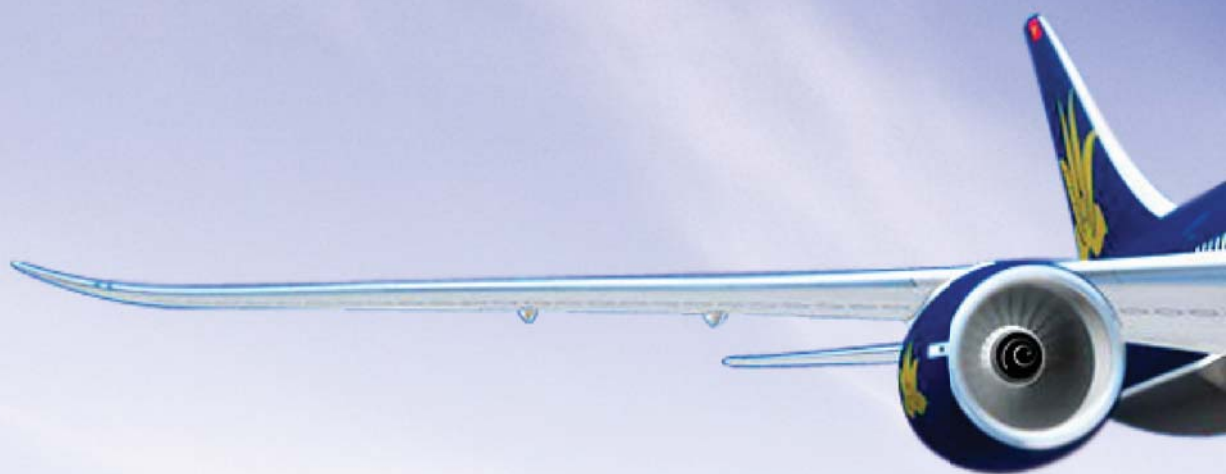
Market situation of some key business lines:

Protection & Indemnity:

As at the year end of 2010, the number of entries was 544 with total tonnage of 4.5 million, growing 2 per cent compared with 2009. In 2010, in the context of reducing ship prices, some shipowners took advantage of the situation to buy new ships. Besides that, some small ships from 1,000 to 3,000 tonnage have been completed under local shipbuilding projects.

In 2010, there was one new player participating in the local P&I market, i.e. VNI. In general, the cooperation between insurers in P&I was better compared with the previous years, especially in the renewal with P&I clubs. However, competition still continued but not as harsh as in the previous years.

Besides that, another P&I mutual club, the South of England and one P&I fixed-premium club, the British Marine, also wished to enter Vietnamese market. QBE Vietnam has also just penetrated the P&I market. In 2010, with the support from QBE (Australia), QBE Vietnam has provided P&I policy for some Vietnamese ships with the maximum limit of US\$30 million.



Tình hình thị trường một số nghiệp vụ bảo hiểm chính:

Bảo hiểm Hàng không:

Năm 2010 là năm ngành hàng không thế giới, trong đó có Vietnam Airlines, bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai và các hiện tượng thời tiết bất thường như núi lửa, bão lũ ... Tuy nhiên, sản lượng vận chuyển hành khách bằng đường hàng không đã tăng khoảng 24% so với năm 2009. Điều này cho thấy, thị trường vận chuyển hàng không nội địa đã thực sự phục hồi sau 2 – 3 năm duy trì bay với tốc độ tăng trưởng thấp.

Tổng phí của toàn thị trường bảo hiểm hàng không Việt Nam năm 2010 đạt 25,5 triệu USD, tăng 4,5% so với năm 2009, trong đó phí của Việt Nam Airlines là 18,6 triệu USD, tăng 6,77% so với năm 2009.



Market situation of some key business lines:

Aviation:

The year 2010 proved to be a tough year for international aviation and Vietnamese aviation industry as it is heavily affected by natural disasters and uncertain climate phenomena like volcanoes, storms and floods, etc. However, the number of passengers transported has increased 24 per cent in comparison with the previous year, which revealed that the domestic market had recovered after 2 or 3 years of slow development.

The total premium volume of Vietnam aviation market amounted to US\$25.50 million, representing an increase of 4.5 per cent against 2009 including US\$18.60 million from Vietnam Airlines, increasing 6.77 per cent compared with 2009.

Kế hoạch kinh doanh và các giải pháp thực hiện kế hoạch 2011:

Kế hoạch kinh doanh năm 2011 (đã được HĐQT phê duyệt):

Tổng doanh thu phí nhận:	1.320 tỷ đồng
Doanh thu phí giữ lại:	450 tỷ đồng
Lợi nhuận hoạt động đầu tư và hoạt động khác:	260 tỷ đồng
Lợi tức trước thuế:	295 tỷ đồng



Nhiệm vụ trọng tâm:

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2011.
- Tập trung triển khai, từng bước hiện thực hoá các mục tiêu đề án chiến lược phát triển 2010 - 2015 và đến 2020.
- Tập trung triển khai, thực hiện các mục tiêu hợp tác chiến lược với Swiss Re nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Vinare.
- Phối kết hợp với Swiss Re tham gia đề án thí điểm Bảo hiểm nông nghiệp và tín dụng xuất khẩu do Bộ Tài chính chủ trì.
- Tổ chức các chương trình đào tạo riêng cho Vinare và chương trình đào tạo/tổng kết phối hợp với các công ty gốc.
- Thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011.
- Các công việc chuẩn bị cho thực hiện xếp hạng Tổng công ty.
- Đánh giá chương trình TBH 2011 và xây dựng chương trình TBH 2012. Xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2012.

Business plan 2011:

Business plan 201:

Gross written premium:	VND 1,320 billion
Net written premium:	VND 450 billion
Returns from investment and other activities:	VND 260 billion
Pre-tax profit:	VND 295 billion



Key tasks:

- Overfulfill all the business targets for 2011;
- Focus on implementing the strategic objectives set out in the Development Strategy 2010 - 2015 and upto 2020;
- Focus on implementing the areas of strategic cooperation with Swiss Re in order to enhance VINARE's competitiveness;
- Coordinate with Swiss Re to participate in the Agriculture Insurance Pilot Programme and Export Credit Programme initiated by the Ministry of Finance;
- Organize training programmes for VINARE in particular and training workshops for primary insurers;
- Carry out the Bonus Share Issuance Plan 2011;
- Prepare for securing an international credit rating;
- Review the Reinsurance Programme 2011 and prepare for the Reinsurance Programme 2012; Develop business plan for 2012.



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG
và QUẢN TRỊ CÔNG TY
*CORPORATE GOVERNANCE
and SHAREHOLDER REPORT*



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CORPORATE GOVERNANCE AND SHAREHOLDER REPORT

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát / *Board of Management and Board of Control:*

Thành phần Hội đồng Quản trị / *Board of Management:*



Ông/Mr. **Trịnh Quang Tuyến**
Chủ tịch HĐQT / *Chairman*

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị / *Deputy Chairmen:*



Ông/Mr. **Martyn Parker**
Thành viên HĐQT Tập đoàn Swiss Re
GĐ Thị trường khách hàng châu Á;
*Member of Group Management Board of Swiss Re,
Division Head of Client Markets Asia*



Ông/Mr. **Trần Trọng Phúc**
Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Bảo Việt Việt Nam
Chief Executive Officer of Baoviet Vietnam

Các Ủy viên / *Board Members*



Ông/Mr. **Phạm Công Tứ**
Tổng Giám đốc VINARE
Chief Executive Officer of VINARE



Ông/Mr. **Lê Song Lai**
Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước - Bộ Tài chính
Deputy General Director of State Capital Investment Corporation - Ministry of Finance



Ông/Mr. **Trần Vĩnh Đức**
Chủ tịch HĐQT
Tổng công ty CP Bảo Minh
Chairman of Bao Minh Corporation



Ông/Mr. **Nguyễn Anh Dũng**
Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PJICO
Chief Executive Officer of Petrolimex Joint-stock Insurance Corporation



Thành phần Ban Kiểm soát / *Board of Control*:



Bà/Ms. **Nguyễn Thị Thanh Vân**

Trưởng ban kiểm soát.

Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV

Head of Board of Control

Deputy Chief Executive Officer of BIDV Insurance Corporation

Các Ủy viên / *Members*



Bà/Ms. **Adelyn Chen**

Giám đốc Tài chính Swiss Re khu vực châu Á

Swiss Re Asia's Finance Director



Ông/Mr. **Đỗ Quang Khánh**

Phó Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bưu điện.

Deputy Chief Executive Officer of Post & Telecommunications Insurance Corporation



Ông/Mr. **Lê Quang Trung**

Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty bảo hiểm liên hiệp.

Deputy Chief Executive Officer of United Insurance Company



Ông/Mr. **Trần Phan Việt Hải**

Phó Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Bảo hiểm Samsung - Vina.

Deputy Chief Executive Officer of Samsung - Vina Insurance Joint Venture

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT (bao gồm số cổ phần đại diện sở hữu và số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân):

Tính đến thời điểm 7/4/2011, ngày chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ VI 2011.

TT	Thành viên HĐQT	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 7/4/2011		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 26/3/2010	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Trịnh Quang Tuyền	20,36%	0,20%	20,36%	0,20%
2	Phạm Công Tứ	10,00%	0,21%	10,00%	0,21%
3	Lê Song Lai	10,00%	0,02%	10,00%	0,02%
4	Trần Trọng Phúc	8,57%	0,03%	8,57%	0,03%
5	Trần Vinh Đức	6,42%	0,02%	6,42%	0,02%
6	Martyn Parker	-	-	-	-
7	Nguyễn Anh Dũng	-	-	-	-

Các dữ liệu thống kê về cổ đông :

Tính đến thời điểm 7/4/2011, ngày chốt danh sách cổ đông dự họp đại hội đồng cổ đông thường niên lần VI, cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

TT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ /VDL
1	Cổ đông trong nước:	44.750.650	66,58%
a	Pháp nhân	42.357.570	63,02%
	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	27.131.300	40,36%
	Các cổ đông pháp nhân khác	15.226.270	22,66%
b	Thế nhân	2.393.080	3,56%
2	Cổ đông nước ngoài:	22.467.790	33,42%
a	Pháp nhân	22.243.210	33,09%
b	Thế nhân	224.580	0,33%
Cộng		67.218.440	100%

Thông tin chi tiết về cổ đông chiến lược Swiss Re:

Swiss Re là cổ đông chiến lược nước ngoài nắm giữ 16.804.610 cổ phần (tương đương 25% vốn điều lệ của Tổng công ty).

Swiss Re là tập đoàn tái bảo hiểm hàng đầu và có hoạt động đa dạng nhất trên thế giới. Được thành lập tại Zurich, Thụy Sĩ từ năm 1863, Swiss Re cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp. Bên cạnh các dịch vụ tái bảo hiểm truyền thống và các dịch vụ có liên quan trong bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm y tế, Swiss Re còn cung cấp các giải pháp tài chính doanh nghiệp và các dịch vụ quản lý rủi ro toàn diện. Hiện tại, theo kết quả xếp hạng mới nhất, Swiss Re được xếp hạng "A" bởi A.M.Best và "A+" bởi Standard & Poor's.

Share possession by members of Board of Management:

As at 7 April 2011, the last registration date to determine the list of shareholders for the Annual General Meeting of Shareholders 2011.

No	BOM member	Share possession as at 7/4/2011		Share possession as at 26/3/2010	
		Representing	Individual	Representing	Individual
1	Trinh Quang Tuyen	20.36%	0.20%	20.36%	0.20%
2	Pham Cong Tu	10.00%	0.21%	10.00%	0.21%
3	Le Song Lai	10.00%	0.02%	10.00%	0.02%
4	Tran Trong Phuc	8.57%	0.03%	8.57%	0.03%
5	Tran Vinh Duc	6.42%	0.02%	6.42%	0.02%
6	Martyn Parker	-	-	-	-
7	Nguyen Anh Dung	-	-	-	-

Shareholders' statistics:

As at 7 April 2011, the last registration date to determine the list of shareholders for the Annual General Meeting of Shareholders 2011.

No	Type of shareholder	Number of shares	Proportion
1	Domestic shareholders:	44,750,650	66.58%
a	Institutional shareholders	42,357,570	63.02%
	State Capital Investment Corporation	27,131,300	40.36%
	Other institutional shareholders	15,226,270	22.66%
b	Individuals	2,393,080	3.56%
2	Foreign shareholders:	22,467,790	33.42%
a	Institutional	22,243,210	33.09%
b	Individual	224,580	0.33%
Total		67,218,440	100%

Strategic shareholder Swiss Re:

Swiss Re is the world's leading and most diversified global reinsurer. The company operates through offices in more than 25 countries. Founded in Zurich, Switzerland, in 1863, Swiss Re offers financial services products that enable risk-taking essential to enterprise and progress. The company's traditional reinsurance products and related services for property and casualty, as well as the life and health business are complemented by insurance-based corporate finance solutions and supplementary services for comprehensive risk management. Swiss Re is rated "A+" by Standard & Poor's and "A" by A.M. Best.

Swiss Re currently holds 16,804,610 shares (equivalent to 25 per cent of VINARE's charter capital).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	54
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	

BÁO CÁO KIỂM TOÁN	58
AUDITORS' REPORT	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	60
BALANCE SHEET	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	66
INCOME STATEMENT	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	70
CASH FLOW STATEMENT	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	72
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyến	Chủ tịch	
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên	
Ông Lê Song Lai	Thành viên	
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên	
Ông Martin Zingg	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 29/4/2010)
Ông Martyn Parker	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 29/4/2010)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 29/4/2010)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2010.

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Management and General Directors of the Corporation who held office during the year and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Trinh Quang Tuyen	Chairman	
Mr. Tran Trong Phuc	Vice Chairman	
Mr. Pham Cong Tu	Member	
Mr. Le Song Lai	Member	
Mr. Tran Vinh Duc	Member	
Mr. Martin Zingg	Member	
Mr. Martyn Parker	Member	(appointed on 29 April 2010)
Mr. Nguyen Anh Dung	Member	(appointed on 29 April 2010)

Board of General Directors

Mr. Pham Cong Tu	General Director
Mr. Le Hoai Nam	Deputy General Director
Mr. Dang The Vinh	Deputy General Director

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the financial statements of the year, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation and of its results and cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

TỔNG CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

141 Lê Duẩn, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Công Tứ

Tổng Giám đốc

ĐÃ KÝ

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2011

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

Pham Cong Tu

General Director

SIGNED

Hanoi, 02 March 2011

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), từ trang 3 đến trang 22. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Trương Anh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Trần Duy Cương

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2011

AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders, The Board of Management and General Directors of
Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation**

We have audited the accompanying balance sheet of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") as at 31 December 2010, the related statements of income and cash flows for the year then ended and the notes thereto (collectively referred to as "the financial statements"), as set out from page 3 to page 21. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of General Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of General Directors on page 1, these financial statements are the responsibility of the Corporation's Board of General Directors. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

Basis of Opinion

We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2010 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

As stated in Notes 4 of the notes to the financial statements, the Corporation decides to recognise foreign exchange differences in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 issued by the Ministry of Finance ("Circular 201"). The recognition of foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date in accordance with Circular 201 differs from that as regulated in Vietnamese Accounting Standard No 10 (VAS 10). The effect of the Company's adoption of Circular 201 on the financial statements for the year ended 31 December 2010 is presented in Note 4.

Truong Anh Hung
Deputy General Director
CPA Certificate No. D.0029/KTV

SIGNED

Tran Duy Cuong
Auditor
CPA Certificate No. 0797/KTV

SIGNED

For and on behalf of
DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED
02 March 2011
Hanoi, S.R. Vietnam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		2.485.014.090.495	2.145.385.152.139
I. Tiền	110	5	818.530.010.138	544.802.365.721
1. Tiền mặt tại quỹ	111		841.310.243	1.190.044.932
2. Tiền gửi ngân hàng	112		817.688.699.895	543.612.320.789
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	786.406.083.719	978.898.115.349
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		122.429.130.718	157.031.766.116
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		676.524.573.144	830.038.871.233
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(12.547.620.143)	(8.172.522.000)
III. Các khoản phải thu	130		879.907.334.850	621.546.748.016
1. Phải thu của khách hàng	131		887.917.158.242	624.691.830.518
- Phải thu hoạt động nhận Tái bảo hiểm			455.739.738.878	333.523.481.922
- Phải thu hoạt động nhượng Tái bảo hiểm			336.287.045.759	175.753.270.420
- Phải thu khác của khách hàng		7	95.890.373.605	115.415.078.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		80.869.824	80.869.824
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.090.693.216)	(3.225.952.326)
IV. Hàng tồn kho	140		32.539.955	42.544.234
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		32.539.955	42.544.234
V. Tài sản lưu động khác	150		138.121.833	95.378.819
1. Tạm ứng	151		117.839.891	95.378.819
2. Chi phí trả trước	152		20.281.942	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1.067.503.292.977	902.578.944.127
I. Tài sản cố định	210		31.673.631.795	34.217.373.296
1. Tài sản cố định hữu hình	211	8	31.673.631.795	34.217.373.296
- Nguyên giá	212		54.442.760.080	54.237.441.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(22.769.128.285)	(20.020.068.058)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	9	1.011.805.471.026	847.666.302.980
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		734.471.695.343	558.079.631.918
2. Đầu tư vào công ty con			60.000.000.000	18.000.000.000
3. Góp vốn liên doanh	222		150.046.999.999	94.233.499.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		67.955.880.958	177.353.171.063
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(669.105.274)	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	4.887.755.847	55.045.878
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		19.136.434.309	20.640.221.973
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		61.704.000	-
3. Chi phí trả trước dài hạn		11	13.074.730.309	14.640.221.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		3.552.517.383.472	3.047.964.096.266

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BALANCE SHEET

As at 31 December 2010

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2010	31/12/2009
A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS	100		2,485,014,090,495	2,145,385,152,139
I. Cash	110	5	818,530,010,138	544,802,365,721
1. Cash on hand	111		841,310,243	1,190,044,932
2. Cash in bank	112		817,688,699,895	543,612,320,789
II. Short-term financial investments	120	6	786,406,083,719	978,898,115,349
1. Short-term investment in securities	121		122,429,130,718	157,031,766,116
2. Other short-term investments	128		676,524,573,144	830,038,871,233
3. Provision of diminution in value of short-term investments	129		(12,547,620,143)	(8,172,522,000)
III. Short-term receivables	130		879,907,334,850	621,546,748,016
1. Trade accounts receivable	131		887,917,158,242	624,691,830,518
- Receivables from inward reinsurance			455,739,738,878	333,523,481,922
- Receivables from outward reinsurance			336,287,045,759	175,753,270,420
- Other trade accounts receivable		7	95,890,373,605	115,415,078,176
2. VAT deductibles	133		80,869,824	80,869,824
3. Provision of doubtful debts	139		(8,090,693,216)	(3,225,952,326)
IV. Inventories	140		32,539,955	42,544,234
1. Materials	142		32,539,955	42,544,234
V. Other short-term assets	150		138,121,833	95,378,819
1. Advances	151		117,839,891	95,378,819
2. Short-term prepayments	152		20,281,942	-
B. FIXED ASSETS AND LONG-TERM INVESTMENTS	200		1,067,503,292,977	902,578,944,127
I. Fixed assets	210		31,673,631,795	34,217,373,296
1. Tangible fixed assets	211	8	31,673,631,795	34,217,373,296
- Cost	212		54,442,760,080	54,237,441,354
- Accumulated depreciation	213		(22,769,128,285)	(20,020,068,058)
II. Long-term financial investments	220	9	1,011,805,471,026	847,666,302,980
1. Long-term investment in securities	221		734,471,695,343	558,079,631,918
2. Investment in subsidiaries			60,000,000,000	18,000,000,000
3. Interest in joint ventures	222		150,046,999,999	94,233,499,999
4. Other long-term investments	228		67,955,880,958	177,353,171,063
5. Provision for diminution in value of long-term financial investments	229		(669,105,274)	-
III. Construction in progress	230	10	4,887,755,847	55,045,878
IV. Long-term collateral and deposits	240		19,136,434,309	20,640,221,973
1. Insurance deposits	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Other long-term collateral, pledges and deposits	242		61,704,000	-
3. Long-term prepayments		11	13,074,730,309	14,640,221,973
TOTAL ASSETS	250		3,552,517,383,472	3,047,964,096,266

These notes set out on pages 08 to 21 are an integral part of these financial statements

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DNBH

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.471.966.612.308	1.062.442.645.968
I. Nợ ngắn hạn	310		879.191.456.277	594.528.303.073
1. Phải trả cho người bán	313		826.636.936.945	546.400.669.767
- Phải trả hoạt động nhận Tái bảo hiểm			319.081.752.078	175.517.008.388
- Phải trả hoạt động nhượng Tái bảo hiểm			476.553.587.206	365.396.358.971
- Các khoản phải trả người bán khác		12	31.001.597.661	5.487.302.408
2. Người mua trả tiền trước	314		4.077.065.931	1.040.668.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	13	34.895.582.810	38.496.581.106
4. Phải trả công nhân viên	316		6.663.223.315	3.182.666.713
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		2.022.919.517	1.557.583.974
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422		4.895.727.759	3.850.133.074
II. Dự phòng nghiệp vụ		14	573.059.727.645	456.828.037.217
1. Dự phòng phí	331		191.583.232.390	153.472.672.653
2. Dự phòng bồi thường	333		272.753.481.232	207.056.763.690
3. Dự phòng dao động lớn	334		108.723.014.023	96.298.600.874
III. Nợ khác	330		19.715.428.386	11.086.305.678
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.260.078.187	1.135.358.699
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.544.388.951	2.173.952.085
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			267.113.077	243.286.229
4. Dự phòng thuế nhà thầu phải trả			15.643.848.171	7.533.708.665
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	2.080.550.771.164	1.985.521.450.298
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.080.550.771.164	1.985.521.450.298
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		672.184.400.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			1.104.116.030.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		20.354.044.018	8.009.310.605
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		14.618.670.958	10.458.867.357
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		73.093.354.786	52.294.336.782
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		36.546.677.394	26.147.168.392
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		159.637.593.366	112.311.336.520
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ</i>			<i>8.433.141.804</i>	<i>8.433.141.804</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		3.552.517.383.472	3.047.964.096.266

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BALANCE SHEET (continued)

As at 31 December 2010

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2010	31/12/2009
A. LIABILITIES	300		1,471,966,612,308	1,062,442,645,968
I. Current liabilities	310		879,191,456,277	594,528,303,073
1. Trade accounts payable	313		826,636,936,945	546,400,669,767
- Payables to inward reinsurance activities			319,081,752,078	175,517,008,388
- Payables to outward reinsurance activities			476,553,587,206	365,396,358,971
- Other payables		12	31,001,597,661	5,487,302,408
2. Advances from customers	314		4,077,065,931	1,040,668,439
3. Taxes and amounts payable to the State budget	315	13	34,895,582,810	38,496,581,106
4. Payables to employees	316		6,663,223,315	3,182,666,713
5. Other current payables	318		2,022,919,517	1,557,583,974
6. Bonus and welfare funds	422		4,895,727,759	3,850,133,074
II. Under-writing reserve		14	573,059,727,645	456,828,037,217
1. Premium reserve	331		191,583,232,390	153,472,672,653
2. Claim reserve	333		272,753,481,232	207,056,763,690
3. Catastrophe reserve	334		108,723,014,023	96,298,600,874
III. Other liabilities	330		19,715,428,386	11,086,305,678
1. Provision for severance allowance			1,260,078,187	1,135,358,699
2. Long-term deposit received	343		2,544,388,951	2,173,952,085
3. Deferred tax liabilities			267,113,077	243,286,229
4. Provision for withholding tax payable			15,643,848,171	7,533,708,665
B. EQUITY	400	15	2,080,550,771,164	1,985,521,450,298
I. Resources and funds	410		2,080,550,771,164	1,985,521,450,298
1. Operating capital	411		672,184,400,000	672,184,400,000
2. Share premium			1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3. Foreign exchange reserve	413		20,354,044,018	8,009,310,605
4. Investment and development funds	414		14,618,670,958	10,458,867,357
5. Financial reserve fund	415		73,093,354,786	52,294,336,782
6. Compulsory reserve fund	416		36,546,677,394	26,147,168,392
7. Retained earnings	418		159,637,593,366	112,311,336,520
<i>In which: Foreign exchange gain due to revaluation at the year-end</i>			<i>8,433,141,804</i>	<i>8,433,141,804</i>
TOTAL RESOURCES	430		3,552,517,383,472	3,047,964,096,266

These notes set out on pages 08 to 21 are an integral part of these financial statements

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2010	31/12/2009
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	6.725.069,43	7.396.530,88
Đô la Úc	AUD	86.328,56	86.258,60
Yên Nhật	JPY	1.041.075,00	3.100.277,00
Đô la Singapore	SGD	728,93	751,01
Bảng Anh	GBP	14.899,82	16.657,92
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1.881.460,14	45.918,70
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VNĐ	29.551.808.313	26.802.748.086

Phạm Công Tứ

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BALANCE SHEET (continued)

As at 31 December 2010

FORM B 01-DNBH

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Currency	31/12/2010	31/12/2009
1. Foreign currencies			
United States Dollar	USD	6,725,069.43	7,396,530.88
Australian Dollar	AUD	86,328.56	86,258.60
Japanese Yen	JPY	1,041,075.00	3,100,277.00
Singapore Dollar	SGD	728.93	751.01
British Pound	GBP	14,899.82	16,657.92
Euro	EUR	1,881,460.14	45,918.70
2. Existing depreciation fund	VND	29,551,808,313	26,802,748,086

Pham Cong Tu

General Director

Luu Thi Viet Hoa

Chief Accountant

SIGNED**SIGNED***Hanoi, 02 March 2011**These notes set out on pages 08 to 21 are an integral part of these financial statements*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2		1.225.620.246.620	1.126.515.668.142
2. Các khoản giảm trừ	3		811.473.141.703	788.497.311.511
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	4		801.314.180.902	776.355.960.943
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	6		10.158.960.801	12.141.350.568
3. (Tăng) / Giảm dự phòng phí	8		(38.110.559.737)	(16.248.754.440)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		142.400.105.313	122.361.697.519
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		37.530.642.511	28.484.987.303
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		555.967.293.004	472.616.287.013
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		507.166.828.056	444.016.187.077
8. Các khoản giảm trừ:	17		367.208.656.460	289.857.189.275
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		367.208.656.460	289.857.189.275
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		139.958.171.596	154.158.997.802
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		65.696.717.542	28.219.064.739
11. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		12.424.413.149	10.140.550.699
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		263.747.858.193	228.523.528.497
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		261.812.488.366	227.933.280.806
+ <i>Chi hoa hồng</i>	35		238.078.463.266	205.640.989.909
+ <i>Chi khác</i>	38		23.734.025.100	22.292.290.897
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		1.935.369.827	590.247.691
13. Trích lập dự phòng thuế nhà thầu			8.110.139.506	7.533.708.665
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		489.937.299.986	428.575.850.402
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		66.029.993.018	44.040.436.611
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		43.047.886.562	29.915.653.706
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		22.982.106.456	14.124.782.905
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	251.939.667.163	211.000.955.213
19. Chi hoạt động tài chính	47		17.245.370.574	2.276.607.022
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		234.694.296.589	208.724.348.191
21. Thu nhập hoạt động khác	52		14.703.507.268	13.569.024.992
22. Chi phí hoạt động khác	53		3.829.050.222	3.624.825.346
23. Lợi nhuận hoạt động khác	54		10.874.457.046	9.944.199.646
24. Tổng lợi nhuận kế toán	55		268.550.860.091	232.793.330.742

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2010

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2010	2009
1. Reinsurance inward	2		1,225,620,246,620	1,126,515,668,142
2. Deductions	3		811,473,141,703	788,497,311,511
<i>Ceded premium</i>	4		801,314,180,902	776,355,960,943
<i>Refunded premium</i>	6		10,158,960,801	12,141,350,568
3. (Increase) in premium provision	8		(38,110,559,737)	(16,248,754,440)
4. Retrocession commission	9		142,400,105,313	122,361,697,519
5. Other receipts from insurance business	10		37,530,642,511	28,484,987,303
6. Net income from insurance business	14		555,967,293,004	472,616,287,013
7. Payment for inward reinsurance claims	16		507,166,828,056	444,016,187,077
8. Deductions	17		367,208,656,460	289,857,189,275
<i>Recoverables from outward reinsurance</i>	18		367,208,656,460	289,857,189,275
9. Net claim payment	21		139,958,171,596	154,158,997,802
10. Increase in claim reserve	23		65,696,717,542	28,219,064,739
11. Allocation to catastrophe reserve	24		12,424,413,149	10,140,550,699
12. Other expenses for insurance business	25		263,747,858,193	228,523,528,497
- Other expenses for inward reinsurance	34		261,812,488,366	227,933,280,806
+ <i>Commission</i>	35		238,078,463,266	205,640,989,909
+ <i>Others</i>	38		23,734,025,100	22,292,290,897
- Other expenses for outward reinsurance	39		1,935,369,827	590,247,691
13. Provision for foreign contractor or withholding tax			8,110,139,506	7,533,708,665
14. Total direct costs for insurance business	41		489,937,299,986	428,575,850,402
15. Gross profit from insurance business	42		66,029,993,018	44,040,436,611
16. Administration expenses	44		43,047,886,562	29,915,653,706
17. Net profit from insurance business	45		22,982,106,456	14,124,782,905
18. Revenue from financial activities	46	16	251,939,667,163	211,000,955,213
19. Expenses for financial activities	47		17,245,370,574	2,276,607,022
20. Profit from financial activities	51		234,694,296,589	208,724,348,191
21. Other incomes	52		14,703,507,268	13,569,024,992
22. Other expenses	53		3,829,050,222	3,624,825,346
23. Profit from other activities	54		10,874,457,046	9,944,199,646
24. Accounting profit	55		268,550,860,091	232,793,330,742

These notes set out on pages 08 to 21 are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
25. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế nhập doanh nghiệp	56		(26.403.447.279)	(15.995.483.950)
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế			(27.603.490.851)	(17.173.876.181)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế			1.200.043.572	1.178.392.231
26. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		242.147.412.812	216.797.846.792
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	17	60.536.853.203	37.939.623.189
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(23.826.848)	(54.368.822)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62		207.990.180.040	194.799.338.731

Phạm Công Tứ

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

INCOME STATEMENT (continued)

For the year ended 31 December 2010

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	2010	2009
25. Adjustments to taxable profit	56		(26,403,447,279)	(15,995,483,950)
<i>In which: + Non-taxable profit</i>			(27,603,490,851)	(17,173,876,181)
<i>+ Undeductible expenses</i>			1,200,043,572	1,178,392,231
26. Taxable profit	59		242,147,412,812	216,797,846,792
27. Corporate income tax payable	60	17	60,536,853,203	37,939,623,189
28. Deferred corporate income tax			(23,826,848)	(54,368,822)
29. Profit after tax	62		207,990,180,040	194,799,338,731

Pham Cong Tu
General Director

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

SIGNED

Hanoi, 02 March 2011

These notes set out on pages 08 to 21 are an integral part of these financial statements

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	440.961.594.058	522.553.826.77
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(254.680.510.071)	(368.262.651.185)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.348.220.624)	(21.862.577.130)
4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(68.948.917.354)	(9.125.589.463)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166.321.864.226	1.546.419.294
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(230.772.128.700)	(5.069.251.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.533.681.535	119.780.176.643
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi mua sắm tài sản cố định	21	(4.332.739.552)	(1.295.292.224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	168.700.000	-
3. Thu hồi tiền cho vay	24	3.032.265.000	4.221.665.000
4. Chi đầu tư	25	(2.781.891.401.586)	(1.284.452.729.434)
5. Thu hồi các khoản đầu tư	26	2.895.263.525.382	1.176.471.002.603
6. Thu lãi đầu tư, cổ tức nhận được	27	239.626.245.209	220.771.279.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	351.866.594.453	115.715.925.171
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả cổ tức trong năm	34	(120.235.512.000)	(120.414.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.235.512.000)	(120.414.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	266.164.763.988	115.081.149.814
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	544.802.365.721	426.025.983.308
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	61	7.562.880.429	3.695.232.599
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	818.530.010.138	544.802.365.721

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2010

FORM B 03-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	2010	2009
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Receipts from reinsurance activities	01	440,961,594,058	522,553,826,775
2. Payments for reinsurance activities	02	(254,680,510,071)	(368,262,651,185)
3. Payments for employees	03	(18,348,220,624)	(21,862,577,130)
4. Payments for corporate income tax	05	(68,948,917,354)	(9,125,589,463)
5. Other cash inflows	06	166,321,864,226	1,546,419,294
6. Other cash outflows	07	(230,772,128,700)	(5,069,251,648)
Net cash from operating activities	20	34,533,681,535	119,780,176,643
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisitions of fixed assets	21	(4,332,739,552)	(1,295,292,224)
2. Proceeds from sales of fixed assets and other long term assets	22	168,700,000	-
3. Cash recovered from lending	24	3,032,265,000	4,221,665,000
4. Investments	25	(2,781,891,401,586)	(1,284,452,729,434)
5. Cash recovered from investments	26	2,895,263,525,382	1,176,471,002,603
6. Dividend received	27	239,626,245,209	220,771,279,226
Net cash from investing activities	30	351,866,594,453	115,715,925,171
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
3. Dividends paid	34	(120,235,512,000)	(120,414,952,000)
Net cash (used in) financing activities	40	(120,235,512,000)	(120,414,952,000)
Net increase in cash	50	266,164,763,988	115,081,149,814
Cash and cash equivalents at beginning of the year	60	544,802,365,721	426,025,983,308
Effect of changes in foreign exchange rates	61	7,562,880,429	3,695,232,599
Cash and cash equivalents at end of the year	70	818,530,010,138	544,802,365,721

Pham Cong Tu
General Director

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

SIGNED

Hanoi, 02 March 2011

These notes set out on pages 08 to 21 are an integral part of these financial statements

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC2/KDBH ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 74 người (năm 2009: 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Tổng Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**FORM B 09-DNBH***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") is incorporated under the Establishment and Operation License No. 28/GP/KDBH dated 15 November 2004 issued by the Ministry of Finance and amended licence No. 28/GPDC2/KDBH dated 18 February 2008.

The number of employees as at 31 December 2010 was 74 (31 December 2009: 75)

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Corporation are to provide reinsurance services, to make financial investments and other activities permitted by law.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE NOT YET ADOPTED

On 06 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No.210/2009/TT-BTC ("Circular 210") guiding the application of International Financial Reporting Standards on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments. The adoption of Circular 210 requires disclosures of certain financial instruments as well as the effect thereof on the financial statements. This Circular is effective for the financial year ending on or after 31 December 2011. The Board of Directors is considering the extent of impact of the adoption on the Company's financial statements for future accounting periods.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results could differ from those estimates.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm, Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu từ 01 năm đến dưới 2 năm, Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30% thấp hơn tỷ lệ theo quy định là 50%. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**FORM B 09-DNBH***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Interests in joint ventures**

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e, the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control.

Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities. The Corporation reports its interests in jointly controlled entities using the equity method of accounting.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Receivables and provision for doubtful debts

Provision for doubtful debts is made for receivables that are over due for 06 months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Owing to the nature of reinsurance business, liabilities are often settled on a quarterly or half-year basis. Therefore, although accounts receivable due at period-end include some overdue for over 06 months to under one year, the Corporation did not make provisions for such debts. For accounts receivable due from 1 to under 2 years, the Corporation is making provisions for such debts at the rate of 30%, which is lower than the regulated rate of 50%. The Corporation believes that the aforesaid provision-making is in line with its business nature.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Years
Buildings and structures	25
Motor vehicles	6
Office equipment	4
Other fixed assets	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31/12/2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2010 là 17.900 VNĐ/Đô la Mỹ (USD) (năm 2009: 16.800 VNĐ/Đô la Mỹ (USD)). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Long – term prepayments

Under Circular No. 203/2009/TT-BTC dated 20 October 2009 guiding regime on management, use and calculation of depreciation of fixed assets for enterprises incorporated and operate in Vietnam, accordingly, if a wholly State - owned enterprise undergoes valuation by discounted cash flow method for equitization purposes, an increase in the actual value of the State portion compared to the value recorded in the accounting books, shall not be deemed to be an intangible fixed assets and gradually allocated to business expenses during a period not exceeding 10 years. The time commencing allocation to expenses shall be the time when the enterprise officially converts to a shareholding company (as per its business registration certificate). According to Circular No. 203/2009/TT-BTC effective from 01 January 2010, the Corporation shall allocate the net book value at 31 December 2009 (VND 14,640,221.973 billion) of the increase due to re-valuation at the time of equitization to long-term prepayments and allocate to expense using the straight-line method over the duration of 5 years from 2010.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and spare parts issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Company for more than one year. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method.

Investments in securities

Investments in securities are recognised on a trade date basis and are initially measured at cost, including directly attributable transaction costs.

At the subsequent reporting dates, investments in securities are measured at cost, less the amount of diminution in value of investments in securities.

Provision for diminution in value of investments in security investments is made in accordance with current prevailing relevant regulations which allow provision to be made for freely traded securities whose book value is higher than market price as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Reinsurance inward revenue is recognised following the statement of accounts agreed by the Corporation and the re-insurers. Reinsurance outward revenue is recognised when the Corporation receives an acceptance statement of the re-insurer following the respective reinsurance notices issued by the Corporation. Such recognition is in conformity with regulations of financial regime applicable to insurance enterprises.

Dividend income from stock investments is recognised upon a notification of profit-sharing released by the investee.

Interest income from public bonds and bank debenture, Government bonds, and loans is recognised when incurred.

Income from office leasing is recognised when incurred.

Foreign currencies

The Corporation applies an accounting exchange rate of USD/VND 17,900 in 2010 (in 2009 USD/VND 16,800). Transactions arising in foreign currencies during the year are initially translated into VND using the accounting exchange rate and then using actual rate applicable on the transaction date. Such exchange differences are recorded in the income statement.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ngoại tệ

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 18.932 VNĐ/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 18.932 VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, Công ty đã phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ trong năm 2010 là 12.944.351.144 VNĐ (năm 2009: 8.009.310.605 VNĐ) trên khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong mục vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 thay vì hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo VAS10.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21/05/2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2010 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**FORM B 09-DNBH***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Foreign currencies (Continued)**

Liabilities relating to accounting for revenue and costs for the year denominated in USD on the balance sheet date are translated using the State Bank's inter-bank average exchange rate of USD/VND 18,932. Currencies other than USD are translated into USD and then using the State Bank's inter-bank average exchange rate of USD/VND 18,932. Monetary short-term assets and liabilities denominated in foreign currencies that are not relating to accounting for revenue and costs are retranslated at the rates of exchange prevailing on the balance sheet date and are accounted for in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 issued by the Ministry of Finance as follows:

- Foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items, short-term receivables and payables denominated in foreign currencies at the balance sheet date are recorded in the balance sheet in the "foreign exchange reserve" item under "Resources and funds" item in the balance sheet.
- Foreign exchange differences arising from revaluation of long-term receivables and payables are recorded in the income statement for the financial years.

The recognition of foreign exchange differences in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC differs from that as regulated in Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in foreign exchange rates". According to VAS 10, foreign exchange differences arising from revaluation of balances denominated in foreign currencies at the balance sheet date are recognized in the income statement. The Board of General Directors has decided to recognise foreign exchange differences as guided in Circular.

No.201/2009/TT-BTC and believes that such application and disclosure of differences at the same time, in the case where the Company would apply VAS 10, may provide more information to users of the financial statements. Accordingly, the adoption of Circular No.201/2009/TT-BTC in recording foreign exchange gain due to revaluation of balances of VND 12,944,351,144 denominated in foreign currencies in 2010 (2009: VND 8,009,310,605) in the "Foreign exchange reserve" item under Owner's equity section in the balance sheet as at 31 December 2010 instead recording in the income statement in accordance with VAS 10.

Underwriting reserves

On 21 May 2008, the Ministry of Finance promulgated official Letter No. 5910/BTC-BH approving the registration of the method to make reserves for insurance transactions of the Corporation. Accordingly, underwriting reserve of the Corporation in 2010 was made as follows:

Premium reserve:

This reserve is provided at 25% of the premium retained for the year over all types of cargo insurance (by land, seaway, waterway, railway and airway) and at 50% for other types.

Claim reserves:

- The Corporation applies a claim estimation method based on the nature of each case when claim reserve is insured for losses reported or claimed but remained unsettled at fiscal year-end.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường (tiếp theo):

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm nay.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21/5/2008.

Dự phòng dao động lớn:

Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Ngày 28 tháng 09 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2010 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**FORM B 09-DNBH***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****Underwriting reserves (continued)****Claim reserves(continued):**

- For losses that have incurred but have not been reported (IBNR), the Corporation applies different reserve calculation methods based on the nature of each insurance type, as follows:

As for cargo, hull and marine and non-marine insurance: IBNR is estimated by compensated value within retention responsibility (for the losses of less than USD100,000) of Quarter IV of the previous fiscal year multiplied by the growth rate of retained premium of those transactions in the current year.

As for aviation insurance: IBNR is determined by estimating the value of losses possible to incur but not to be reported of at fiscal year-end.

Based on the Corporation's experiences for many years, other insurance types normally do not incur IBNR or if any, the case will not be material. Thus, the Corporation decided not to make reserve for IBNR for other types of insurance.

The Corporation's reserve calculation for IBNR differs from that stipulated in Decree No.46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government. This is because the Corporation did not have sufficient data under statistical method to calculate IBNR using the formula regulated in Circular No.156/2007/TT-BTC dated 20 December 2007. The Corporation believes that the reserve for IBNR made as mentioned above is in accordance with its nature and business situation, which was approved by the Ministry of Finance in its Official Letter No. 5910/BTC-BH dated 21 May 2008.

Catastrophe reserve:

This reserve is made annually under statistical method (at a rate of 3% of retention rate of all transactions) until it reaches 100% premium retained in the year in accordance with Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government.

On 28 September 2005, the Ministry of Finance issued Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 19 "Insurance Contract" and Decision No. 100/2005/QD-BTC (effective from 2006) attached thereto. Accordingly, at the reporting date, insurance enterprises are not allowed to record provisions, including catastrophe reserve, for future claim compensation if claims do not incur on the balance sheet date. Currently, under Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government, insurance enterprises are required to make provisions for catastrophe movements. Since the Ministry of Finance was yet to promulgate any circular guiding the implementation of the aforesaid accounting standard, the fact that the Corporation still made provision for catastrophe movements in 2010 should be more prudent than what is regulated in VAS 19. The effect of the standard on the Corporation's financial statements will be subject to the Ministry of Finance's subsequent guiding documents.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	841.310.243	1.190.044.932
Tiền gửi ngân hàng	14.448.378.169	40.975.692.022
Các khoản tương đương tiền	803.240.321.726	502.636.628.767
	818.530.010.138	544.802.365.721

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	676.524.573.144	830.038.871.233
Trái phiếu ngắn hạn	93.858.296.575	137.181.473.516
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	28.570.834.143	19.850.292.600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.547.620.143)	(8.172.522.000)
	786.406.083.719	978.898.115.349

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

Taxation (continued)

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cash on hand	841,310,243	1,190,044,932
Cash in bank	14,448,378,169	40,975,692,022
Cash equivalents	803,240,321,726	502,636,628,767
	818,530,010,138	544,802,365,721

6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cash in bank (term of under 1 year)	676,524,573,144	830,038,871,233
Short-term bonds	93,858,296,575	137,181,473,516
Stocks (short-term)	28,570,834,143	19,850,292,600
Provision for diminution in value of short-term investments	(12,547,620,143)	(8,172,522,000)
	786,406,083,719	978,898,115,349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	86.995.947.958	103.559.917.674
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.370.170.075
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	8.274.163.161	4.779.298.896
Các khoản phải thu khác	620.262.486	705.691.531
	95.890.373.605	115.415.078.176

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2010	49.226.058.930	2.742.446.571	2.004.578.601	264.357.252	54.237.441.354
Tăng trong năm	-	-	205.318.726	-	205.318.726
Tại ngày 31/12/2010	49.226.058.930	2.742.446.571	2.209.897.327	264.357.252	54.442.760.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2010	17.204.385.115	1.303.869.347	1.247.456.344	264.357.252	20.020.068.058
Tăng trong năm	2.266.216.753	178.721.132	304.122.342	-	2.749.060.227
Tại ngày 31/12/2010	19.470.601.868	1.482.590.479	1.551.578.686	264.357.252	22.769.128.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	29.755.457.062	1.259.856.092	658.318.641	-	31.673.631.795
Tại ngày 31/12/2009	32.021.673.815	1.438.577.224	757.122.257	-	34.217.373.296

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị tài sản cố định hữu hình bao gồm cả những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.554.429.264 đồng (năm 2009: 1.380.150.912 đồng).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Accrued interest on investments and loans	86,995,947,958	103,559,917,674
Dividends and profit declared	-	6,370,170,075
Other receivables from reinsurance activities	8,274,163,161	4,779,298,896
Other receivables	620,262,486	705,691,531
	95,890,373,605	115,415,078,176

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

	Buildings, structures VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
Cost					
As at 1/1/2010	49,226,058,930	2,742,446,571	2,004,578,601	264,357,252	54,237,441,354
Additions	-	-	205,318,726	-	205,318,726
As at 31/12/2010	49,226,058,930	2,742,446,571	2,209,897,327	264,357,252	54,442,760,080
Accumulated depreciation					
As at 1/1/2010	17,204,385,115	1,303,869,347	1,247,456,344	264,357,252	20,020,068,058
Additions	2,266,216,753	178,721,132	304,122,342	-	2,749,060,227
As at 31/12/2010	19,470,601,868	1,482,590,479	1,551,578,686	264,357,252	22,769,128,285
Net book value					
As at 31/12/2010	29,755,457,062	1,259,856,092	658,318,641	-	31,673,631,795
As at 31/12/2009	32,021,673,815	1,438,577,224	757,122,257	-	34,217,373,296

As at 31 December 2010, the total cost of tangible fixed assets includes VND 2,554,429,264 (31/12/2009: VND 1,380,150,912) of assets that have been fully depreciated but are still in use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty con (a)	60.000.000.000	18.000.000.000
Góp vốn liên doanh (b)	150.046.999.999	94.233.499.999
Đầu tư chứng khoán dài hạn	734.471.695.343	558.079.631.918
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	278.749.910.000
Trái phiếu, công trái chính phủ	-	18.493.427.397
Trái phiếu Sở giao dịch Ngân hàng phát triển Việt Nam	190.836.294.521	190.836.294.521
Trái phiếu khác	74.635.130.822	70.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	67.955.880.958	177.353.171.063
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	-	173.499.700.000
Cho vay dài hạn	-	3.032.265.000
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Đầu tư VINARE (d)	7.134.674.895	-
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	30.000.000.000	-
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	30.000.000.000	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	(669.105.274)	-
	1.011.805.471.026	847.666.302.980

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư VINARE (VINARE Invest)	Hà Nội, Việt Nam	64,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

Công ty VINARE Invest chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2009 và đã đăng ký với Cục thuế thành phố Hà Nội về việc lựa chọn năm tài chính đầu tiên là từ ngày 01/10/2009 đến 31/12/2010. Trong Báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư vào công ty con này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

(b) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty Bảo hiểm Samsung Vina.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. LONGTERM INVESTMENTS

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Investment in subsidiaries (a)	60,000,000,000	18,000,000,000
Interests in joint ventures (b)	150,046,999,999	94,233,499,999
Long-term investments in securities	734,471,695,343	558,079,631,918
Share capital contribution (c)	469,000,270,000	278,749,910,000
Public debts and government bonds	-	18,493,427,397
Bank debentures issued by Vietnam Development Bank	190,836,294,521	190,836,294,521
Other bonds	74,635,130,822	70,000,000,000
Other long-term investments	67,955,880,958	177,353,171,063
Cash in bank (term of over 1 year)	-	173,499,700,000
Long-term loans	-	3,032,265,000
Investment from Welfare fund	821,206,063	821,206,063
Investment co-operation contract with Vinare Investment Joint Stock (d)	7,134,674,895	-
Vietcombank Fund Management Company	30,000,000,000	-
VietFund Management Company	30,000,000,000	-
Provision for diminution in value of long-term financial investments	(669,105,274)	-
	1,011,805,471,026	847,666,302,980

(a) Investment in subsidiaries

Details of the Company's subsidiaries as at 31 December 2010 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
Vinare Investment Joint Stock Company (Vinare Invest)	Ha Noi, Viet Nam	64.9	60	Property investment and construction

Vinare Investment Joint Stock Company officially came into operation on 01 October 2009 and registered with Ha Noi Tax Department that the first financial year would be from 01/10/2009 to 31/12/2010. In the separate financial statements, this investment in the subsidiary is stated at historical cost method.

(b) Interests in joint ventures

The Corporation contributed 50% of the joint venture's value and enjoyed a part of profit from Samsung Vina Insurance Company.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	29.867.910.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	27.832.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn – Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	10,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PT NT	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,37%	2.695.000.000	2.450.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm HKI	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,00%	275.000.000.000	125.000.000.000
		469.000.270.000	278.749.910.000

Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31/12/2010 và tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị giảm giá so với giá mua của chúng.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các Công ty này với số tiền như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	-	3.236.349.600
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.540.160.000	2.545.315.069
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn – Hạ Long	480.000.000	528.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	1.321.600.000	-
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000.000.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PT NT	640.000.000	640.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	-	206.500.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm HKI	1.650.000.000	1.050.000.000
	16.631.760.000	8.206.164.669

(d) Hợp tác đầu tư với công ty VinareInvest

Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. LONGTERM INVESTMENTS (continued)

(c) Share capital contribution

	Portion of ownership interest	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Share capital contribution includes			
Contribution to Petrolimex Joint-Stock Insurance Company	8.76%	59,289,270,000	29,867,910,000
Contribution to Post - Telecommunication Joint Stock Insurance Company	7.06%	38,416,000,000	27,832,000,000
Contribution to Sai Gon - Ha Long Hotel	6.00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Contribution to Global Insurance Company	5.87%	17,600,000,000	17,600,000,000
Contribution to Bao Tin Assurance Corporation	10.00%	8,000,000,000	8,000,000,000
Contribution to Agriculture Bank Insurance Joint Stock Corporation	8.42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Contribution to Dai Nam Securities Company	3.37%	2,695,000,000	2,450,000,000
Contribution to Hung Vuong Assurance Corporation	10.00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Contribution to Tien Phong Join Stock Comercial Bank	10.00%	275,000,000,000	125,000,000,000
		469,000,270,000	278,749,910,000

The Corporation evaluated the fair value of capital contributed to such entities as at 31 December 2010 and believed that those investments will not be devaluated compared to their purchase prices.

During the year, the Corporation received profit-sharing notifications from these companies, as follows:

	2010 VND	2009 VND
Interest from investment in Petrolimex Joint-Stock Insurance Company	-	3,236,349,600
Interest from investment in Contribution to Post Telecommunication Joint Stock Insurance Company	2,540,160,000	2,545,315,069
Interest from investment in Sai Gon - Ha Long Hotel	480,000,000	528,000,000
Interest from investment in Global Insurance Company	1,321,600,000	-
Interest from investment in Tien Phong Join Stock Comercial Bank	10,000,000,000	-
Interest from investment in Agriculture Bank Insurance Joint Stock Corporation	640,000,000	640,000,000
Interest from investment in Dai Nam Securities Company	-	206,500,000
Interest from investment in Hung Vuong Assurance Corporation	1,650,000,000	1,050,000,000
	16,631,760,000	8,206,164,669

(d) Investment co-operation with Vinare Invest:

Represent contributions in the business cooperation and production sharing contract signed with the project investment owner.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Triển khai hệ thống phần mềm Tái bảo hiểm	4.887.755.847	55.045.878
	4.887.755.847	55.045.878

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	11.712.177.578	14.640.221.973
Chi phí mua thẻ golf	1.362.552.731	-
	13.074.730.309	14.640.221.973

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Phải trả do chưa phát sinh đơn	-	1.454.370.128
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	25.558.690.266	1.597.629.821
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	2.658.546.995	206.886.963
Cổ tức phải trả	1.316.230.000	576.240.000
Phải trả khác	1.468.130.400	1.652.175.496
	31.001.597.661	5.487.302.408

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	968.523.904	313.419.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.646.920.218	37.926.558.178
Thuế thu nhập cá nhân	914.494.826	256.603.689
Thuế nhà thầu	365.643.862	-
	34.895.582.810	38.496.581.106

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Các khoản dự phòng nghiệp vụ	31/12/2009	Trích bổ sung	Sử dụng	31/12/2010
	VNĐ	trong năm	trong năm	VNĐ
		VNĐ	VNĐ	
Dự phòng phí	153.472.672.653	38.110.559.737	-	191.583.232.390
Dự phòng bồi thường	207.056.763.690	65.696.717.542	-	272.753.481.232
Dự phòng dao động lớn	96.298.600.874	12.424.413.149	-	108.723.014.023
Cộng	456.828.037.217	116.231.690.428	-	573.059.727.645

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. CONTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Reinsurance Software Implementation	4,887,755,847	55,045,878
	4,887,755,847	55,045,878

11. LONG-TERM PREPAYMENTS

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Added value after equitisation	11,712,177,578	14,640,221,973
Golf card expenses	1,362,552,731	-
	13,074,730,309	14,640,221,973

12. OTHER TRADE ACCOUNTS PAYABLES

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Payable due to unreleased slip	-	1,454,370,128
Payable due to statement of account not confirmed	25,558,690,266	1,597,629,821
Temporary Withholding Tax collection (2% Retrocession fee)	2,658,546,995	206,886,963
Dividends payable	1,316,230,000	576,240,000
Other payable	1,468,130,400	1,652,175,496
	31,001,597,661	5,487,302,408

13. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
VAT on domestic sales	968,523,904	313,419,239
Corporate income tax	32,646,920,218	37,926,558,178
Personal income tax	914,494,826	256,603,689
Withholding tax	365,643,862	-
	34,895,582,810	38,496,581,106

14. UNDER-WRITING RESERVES

	31/12/2009 VND	Increase VND	Decrease VND	31/12/2010 VND
Premium reserve	153,472,672,653	38,110,559,737	-	191,583,232,390
Claim reserve	207,056,763,690	65,696,717,542	-	272,753,481,232
Catastrophe reserve	96,298,600,874	12,424,413,149	-	108,723,014,023
Total	456,828,037,217	116,231,690,428	-	573,059,727,645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU									
	Nguồn vốn kinh doanh VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quý Đầu tư và phát triển VNĐ	Quý Dự phòng tài chính VNĐ	Quý Dự trữ bất buộc VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ	
Tại ngày 01/01/2009	672.184.400.000	1.104.116.030.642	-	6.562.880.582	32.814.402.909	16.407.201.455	75.221.854.642	1.907.306.770.230	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	194.799.338.731	194.799.338.731	
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.895.986.775	19.479.933.873	9.739.966.937	(36.716.664.853)	(3.600.777.268)	
Chi cổ tức cho cổ đồng (*)	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)	
Tặng khác	-	-	8.009.310.605	-	-	-	-	8.009.310.605	
Tại ngày 01/01/2010	672.184.400.000	1.104.116.030.642	8.009.310.605	10.458.867.357	52.294.336.782	26.147.168.392	112.311.336.520	1.985.521.450.298	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	207.990.180.040	207.990.180.040	
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.159.803.601	20.799.018.004	10.399.509.002	(39.670.731.194)	(4.312.400.587)	
Chi cổ tức cho cổ đồng (*)	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)	
Tặng khác	-	-	12.344.733.413	-	-	-	-	12.344.733.413	
Tại ngày 31/12/2010	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.093.354.786	36.546.677.394	159.637.593.366	2.080.550.771.164	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 05/2010/NQ-DHĐCĐ ngày 29/4/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2009 theo tỷ lệ 8% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 53.774.752.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2010 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 67.218.440.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 39.670.731.194 đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2010 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông sắp tới.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. RESOURCES AND FUNDS	Operating capital VND	Share premium VND	Foreign exchange difference VND	Investment and development fund VND	Financial reserve fund VND	Compulsory reserve fund VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 01/01/2009	672,184,400,000	1,104,116,030,642	-	6,562,880,582	32,814,402,909	16,407,201,455	75,221,854,642	1,907,306,770,230
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	194,799,338,731	194,799,338,731
Allocated to funds	-	-	-	3,895,986,775	19,479,933,873	9,739,966,937	(36,716,664,853)	(3,600,777,268)
Dividends paid (*)	-	-	-	-	-	-	(120,993,192,000)	(120,993,192,000)
Other increase	-	-	8,009,310,605	-	-	-	-	8,009,310,605
As at 01/01/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	8,009,310,605	10,458,867,357	52,294,336,782	26,147,168,392	112,311,336,520	1,985,521,450,298
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	207,990,180,040	207,990,180,040
Allocated to funds	-	-	-	4,159,803,601	20,799,018,004	10,399,509,002	(39,670,731,194)	(4,312,400,587)
Dividends paid (*)	-	-	-	-	-	-	(120,993,192,000)	(120,993,192,000)
Other increase	-	-	12,344,733,413	-	-	-	-	12,344,733,413
As at 31/12/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,093,354,786	36,546,677,394	159,637,593,366	2,080,550,771,164

(*) According to Resolution No. 05/2010/NQ-DHDCD dated 29 April 2010 of the Annual General Shareholders' Meeting of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation, the Board of Management declared the 2nd dividend distribution for 2009 equal to 8% of the retained earnings, which is equivalent to VND53,774,752,000. Simultaneously, the Corporation's Board of Management declared the first temporary dividend distribution for 2010, of 10% of retained earnings, which is equivalent to VND67,218,440,000 and allocated VND39,670,731,194 to funds. The final decisions on distribution of dividends of 2010 will be under the authority of the next General Assembly of Shareholders.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31/12/2010, tổng số vốn thực góp của các cổ đông là 672.184.400.000 đồng chi tiết như sau:

	Vốn góp			
	31/12/2010 VNĐ	Tỷ lệ	31/12/2009 VNĐ	Tỷ lệ
Nguồn vốn kinh doanh	672.184.400.000	100%	672.184.400.000	100%
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	271.313.000.000	40,36%	271.313.000.000	40,36%
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re	168.046.100.000	25,00%	168.046.100.000	25,00%
Các cổ đông khác	232.825.300.000	34,64%	232.825.300.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	1.104.116.030.642		1.104.116.030.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Cổ tức lợi nhuận được chia	16.832.835.600	14.713.876.181
Lãi Công trái, Trái phiếu	40.074.417.034	31.511.419.787
Lãi Repo Trái phiếu	17.264.233.477	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	175.725.784.506	153.912.580.765
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.022.212.552	742.351.640
Lãi cho vay cán bộ mua cổ phần	212.445.758	434.580.890
Lãi kinh doanh chứng khoán	807.738.236	228.334.000
Đầu tư mua bán chứng khoán và hoàn nhập	-	9.457.811.950
	251.939.667.163	211.000.955.213

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	268.550.860.091	232.793.330.742
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	27.603.490.851	17.173.876.181
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.200.043.572	1.178.392.231
Thu nhập chịu thuế	242.147.412.812	216.797.846.792
Thuế suất thông thường	25%	25%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. RESOURCES AND FUNDS (continued)

Operating capital

As at 31 December 2010, the total actual capital contributed by shareholders was VND 672,184,400,000 as follows:

	Contributed capital as at			
	31/12/2010 VND	Proportion	31/12/2009 VND	Proportion
Operating capital	672,184,400,000	100%	672,184,400,000	100%
The State Capital investment Corporation	271,313,000,000	40.36%	271,313,000,000	40.36%
Swiss Re	168,046,100,000	25.00%	168,046,100,000	25.00%
Other shareholders	232,825,300,000	34.64%	232,825,300,000	34.64%
Share premium	1,104,116,030,642		1,104,116,030,642	
	1,776,300,430,642		1,776,300,430,642	

16. FINANCIAL INCOME

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dividends and profits received	16,832,835,600	14,713,876,181
Interest from bonds	40,074,417,034	31,511,419,787
Interest from Bonds under repo contracts	17,264,233,477	-
Interest from time deposits	175,725,784,506	153,912,580,765
Interest from demand deposits	1,022,212,552	742,351,640
Interest from loans to staff buying shares	212,445,758	434,580,890
Interest from securities business	807,738,236	228,334,000
Investments in securities and Reversal	-	9,457,811,950
	251,939,667,163	211,000,955,213

17. CORPORATE INCOME TAX

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Profit before tax	268,550,860,091	232,793,330,742
Adjustments for taxable income		
Less: Non-taxable income	27,603,490,851	17,173,876,181
Add: Non-deductible expenses	1,200,043,572	1,178,392,231
Assessable income	242,147,412,812	216,797,846,792
Normal tax rate	25%	25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.536.853.203	54.199.461.698
Thuế TNDN giảm 30% theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	16.259.838.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	60.536.853.203	37.939.623.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(23.826.848)	(54.368.822)

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	63.705.994.449	50.302.416.885
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	13.219.432.272	13.156.936.871
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	51.034.334.755	13.290.989.154
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam		
Phí nhượng tái bảo hiểm	49.941.641.916	50.230.297.596
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.208.590.366	7.295.871.370
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.307.355.743	22.710.003.368
Phí nhận tái bảo hiểm	212.064.036.968	184.710.600.790
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	40.525.895.171	32.150.706.034
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	79.542.736.683	87.372.760.007
Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh		
Phí nhượng tái bảo hiểm	42.685.060.693	44.401.842.782
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.706.440.955	6.682.380.343
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.129.528.822	21.967.589.901
Phí nhận tái bảo hiểm	91.296.398.704	122.394.420.039
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	2.901.033.161	4.010.817.599
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	30.068.360.818	72.013.879.841
Công ty Liên doanh TNHH bảo hiểm Samsung-Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	18.065.532.147	14.957.698.619
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	5.354.296.540	4.479.181.434
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13.489.232.256	11.262.789.610
Phí nhận tái bảo hiểm	94.532.123.247	65.557.854.277

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

17. CORPORATE INCOME TAX (continued)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Corporate income tax	60,536,853,203	54,199,461,698
CIT reduction of 30% under Circular 03/2009/TT-BTC	-	16,259,838,509
Income tax payable for the current year	60,536,853,203	37,939,623,189
Deferred tax	(23,826,848)	(54,368,822)

18. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Transactions with related parties

	2010 VND	2009 VND
Swiss Re		
Reinsurance outward premium	63,705,994,449	50,302,416,885
Reinsurance outward commission	13,219,432,272	13,156,936,871
Receipt from reinsurance outward claim	51,034,334,755	13,290,989,154
Vietnam Insurance Corporation		
Reinsurance outward premium	49,941,641,916	50,230,297,596
Reinsurance outward commission	7,208,590,366	7,295,871,370
Receipt from reinsurance outward claim	18,307,355,743	22,710,003,368
Reinsurance inward premium	212,064,036,968	184,710,600,790
Reinsurance inward commission	40,525,895,171	32,150,706,034
Claim settlements of reinsurance inward	79,542,736,683	87,372,760,007
Bao Minh Insurance Joint-Stock Corporation		
Reinsurance outward premium	42,685,060,693	44,401,842,782
Reinsurance outward commission	7,706,440,955	6,682,380,343
Receipt from reinsurance outward claim	25,129,528,822	21,967,589,901
Reinsurance inward premium	91,296,398,704	122,394,420,039
Reinsurance inward commission	2,901,033,161	4,010,817,599
Claim settlements of reinsurance inward	30,068,360,818	72,013,879,841
Samsung-Vina Insurance Company		
Reinsurance outward premium	18,065,532,147	14,957,698,619
Reinsurance outward commission	5,354,296,540	4,479,181,434
Receipt from reinsurance outward claim	13,489,232,256	11,262,789,610
Reinsurance inward premium	94,532,123,247	65,557,854,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	28.636.179.395	20.084.160.021
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	96.406.239.167	29.912.325.566
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phí nhượng tái bảo hiểm	44.995.559.364	38.992.673.802
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.201.406.184	7.693.940.750
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.708.373.134	24.106.123.740
Phí nhận tái bảo hiểm	143.510.741.541	113.972.217.824
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	24.294.063.872	18.345.448.086
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	61.783.754.004	22.270.963.552
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Phí nhượng tái bảo hiểm	40.321.791.660	26.324.628.766
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.485.485.045	5.425.688.436
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.329.134.811	12.148.431.435
Phí nhận tái bảo hiểm	34.582.417.970	24.270.825.970
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	6.138.598.068	6.134.651.388
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.521.897.741	6.135.957.651
Ban Tổng Giám đốc		
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong năm	3.331.515.300	2.355.320.949

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	34.376.194.977	9.921.495.012
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	17.749.418.355	18.731.222.384
Tổng Công ty Bảo Việt Việt Nam		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	53.200.525.169	43.515.153.101
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	24.760.789.499	12.721.980.958
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	18.774.860.288	9.186.460.123
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.021.557.578	18.606.775.792

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with related parties (continued)

	2010 VND	2009 VND
Reinsurance inward commission	28,636,179,395	20,084,160,021
Claim settlements of reinsurance inward	96,406,239,167	29,912,325,566
Petrolimex Insurance Joint-Stock Company		
Reinsurance outward premium	44,995,559,364	38,992,673,802
Reinsurance outward commission	9,201,406,184	7,693,940,750
Receipt from reinsurance outward claim	26,708,373,134	24,106,123,740
Reinsurance inward premium	143,510,741,541	113,972,217,824
Reinsurance inward commission	24,294,063,872	18,345,448,086
Claim settlements of reinsurance inward	61,783,754,004	22,270,963,552
Post Telecommunication Joint Stock Insurance Company		
Reinsurance outward premium	40,321,791,660	26,324,628,766
Reinsurance outward commission	7,485,485,045	5,425,688,436
Receipt from reinsurance outward claim	16,329,134,811	12,148,431,435
Reinsurance inward premium	34,582,417,970	24,270,825,970
Reinsurance inward commission	6,138,598,068	6,134,651,388
Claim settlements of reinsurance inward	9,521,897,741	6,135,957,651
The Board of General Directors		
Remuneration of the Board of General Directors	3,331,515,300	2,355,320,949

Balances with related parties:

	2010 VND	2009 VND
Swiss Re		
Receivables from reinsurance outward activities	34,376,194,977	9,921,495,012
Payables from reinsurance outward activities	17,749,418,355	18,731,222,384
Vietnam Insurance Corporation		
Receivables from reinsurance inward activities	53,200,525,169	43,515,153,101
Receivables from reinsurance outward activities	24,760,789,499	12,721,980,958
Payables from reinsurance inward activities	18,774,860,288	9,186,460,123
Payables from reinsurance outward activities	10,021,557,578	18,606,775,792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010 (tiếp theo):**

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	12.791.446.799	4.935.117.432
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.700.593.588	7.071.174.406
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	11.487.467.730	12.416.718.384
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.117.817.119	10.553.921.463
Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	34.514.354.268	19.122.204.331
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	9.409.378.062	10.616.653.208
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	61.654.679.974	10.091.123.141
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.999.950.050	10.610.449.219
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	22.857.114.141	40.621.862.140
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	25.717.155.701	13.825.375.952
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	24.706.765.228	17.295.615.618
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	36.847.255.618	24.913.382.625
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	10.733.614.905	15.920.044.591
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	15.968.579.622	9.789.087.392
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	6.393.616.218	7.416.940.632
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	21.714.767.682	19.462.663.298

19. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01/11/2005.

Kể từ ngày 01/01/2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Balances with related parties (continued):

	2010 VND	2009 VND
Bao Minh Insurance Joint-Stock Corporation		
Receivables from reinsurance inward activities	12,791,446,799	4,935,117,432
Receivables from reinsurance outward activities	14,700,593,588	7,071,174,406
Payables from reinsurance inward activities	11,487,467,730	12,416,718,384
Payables from reinsurance outward activities	14,117,817,119	10,553,921,463
Samsung-Vina Insurance Joint-Venture Co.,Ltd		
Receivables from reinsurance inward activities	34,514,354,268	19,122,204,331
Receivables from reinsurance outward activities	9,409,378,062	10,616,653,208
Payables from reinsurance inward activities	61,654,679,974	10,091,123,141
Payables from reinsurance outward activities	10,999,950,050	10,610,449,219
Petrolimex Insurance Joint-Stock Company		
Receivables from reinsurance inward activities	22,857,114,141	40,621,862,140
Receivables from reinsurance outward activities	25,717,155,701	13,825,375,952
Payables from reinsurance inward activities	24,706,765,228	17,295,615,618
Payables from reinsurance outward activities	36,847,255,618	24,913,382,625
Post-office Insurance Joint-Stock Company		
Receivables from reinsurance inward activities	10,733,614,905	15,920,044,591
Receivables from reinsurance outward activities	15,968,579,622	9,789,087,392
Payables from reinsurance inward activities	6,393,616,218	7,416,940,632
Payables from reinsurance outward activities	21,714,767,682	19,462,663,298

19. CONTINGENT LIABILITIES

According to Official Letter No. 15861/BTC-TCT dated 26 December 2008 of the Ministry of Finance and General Department of Taxation regarding tax polices on overseas outward reinsurance premium, where insurance enterprises in Vietnam make overseas outward reinsurance transactions relating to insurance services for organizations and individuals in Vietnam, reinsurers overseas are subject to withholding tax (coporate income tax) at a rate of 2% out of overseas outward reinsurance premium as stipulated in Circular No. 05/2005/TT-BTC dated 01 November 2005.

Since 1 January 2009, withholding tax applicable to overseas outward reinsurance activities have been amended in Circular No. 134/2008/TT-BTC dated 31 December 2008 issued by the Ministry of Finance, which stipulates that withholding tax is at a rate of 2% out of overseas outward reinsurance premium.

However, under Dispatch No. 8667/BTC-TCT dated 06/07/2010, reinsurance contracts signed with foreign resident or territory who signed agreement on avoidance of double taxation with Vietnam insurers will be exempted from withholding tax incurred during the years from 2005 to 2008 and during validity period of the Agreement.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIẾM TÀNG (continued)

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009 và 2010 của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

20. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	2010	2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	30,05	29,61
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,95	70,39
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,43	34,73
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,57	65,27
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,41	2,88
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,83	3,63
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,83	2,58
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	32,65	33,39
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	25,28	27,94
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	7,56	7,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	5,85	6,39
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,00	9,79

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**FORM B 09-DNBH***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***19. CONTINGENT LIABILITIES (continued)**

Currently, the Corporation has completed the application for withholding tax exemption under the Guidance of Dispatch No. 8667/BTC-TCT as mentioned. Number of withholding tax to be paid for the period 2005-2008 is VND 365,643,862 has been accounted for in business expenses in 2010. The determination of tax payable in 2008 and before of the Corporation (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2009 and 2010, the Corporation has just recorded a temporary provision of the tax paid by foreign contractors, as the majorities are permanent establishment of income generation in countries that have signed agreements on avoidance of double taxation with Vietnam. These contractors are preparing procedures to be exempted from withholding tax under the provisions of Circular No. 60/2007/TT-BTC dated 14/06/2007 of the Ministry of Finance guiding the implementation of some articles of Law on Tax Administration and guide the implementation of Decree No. 85/2007/ND-CP dated 25/5/2007 of the Government detailing the implementation of some articles of Law on Tax Administration. The determination of tax payable for 2009 and 2010 of the Corporation (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

20. OVERALL ASSESSMENT OF FINANCIAL POSITION

ITEMS	Unit	2010	2009
1. Assets and resources structure arrangement			
1.1. Assets structure arrangement			
- Fixed assets and long-term investments/Total assets	%	30.05	29.61
- Current assets and short-term investment/Total assets	%	69.95	70.39
1.2. Resources structure arrangement			
- Liabilities/Total resources	%	41.43	34.73
- Owner's equity/Total resources	%	58.57	65.27
2. Liquidity			
2.1. Current liquidity	times	2.41	2.88
2.2. Short-term liability liquidity	times	2.83	3.63
2.3. Quick liquidity	times	1.83	2.58
2.4. Long-term liability liquidity	times	-	-
3. Profit ratio			
3.1. Profit/Revenue ratio			
- Profit before tax/Revenue ratio	%	32.65	33.39
- Profit after tax/Revenue ratio	%	25.28	27.94
3.2. Profit/Total assets ratio			
- Profit before tax/Total assets ratio	%	7.56	7.64
- Profit after tax/Total assets ratio	%	5.85	6.39
3.3. Profit after tax/Owner's equity ratio	%	10.00	9.79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay.
Cụ thể:

Bảng cân đối kế toán:

KHOẢN MỤC	31/12/2010 trước phân loại lại VNĐ	31/12/2009 sau phân loại lại VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	42.165.736.954	1.190.044.932
Các khoản tương đương tiền	502.636.628.767	-
Tiền gửi ngân hàng	-	543.612.320.789
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn	987.070.637.349	-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	157.031.766.116
Đầu tư ngắn hạn khác	-	830.038.871.233
Các khoản phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	-	80.869.824
Tài sản lưu động khác		
Thuế GTGT được khấu trừ	80.869.824	-
Tài sản cố định		
Tài sản cố định vô hình	14.640.221.973	-
- Nguyên giá	19.520.295.963	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.880.073.990)	-
Các khoản đầu tư dài hạn		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	558.079.631.918
Các khoản đầu tư dài hạn khác	735.432.802.981	177.353.171.063
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	-	14.640.221.973
Nợ ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.850.133.074
Nguồn kinh phí, quỹ khác		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.850.133.074	-

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2011

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. COMPARATIVE FIGURES

Certain reclassifications have been made to the prior year's figures to enhance their comparability with the current year's presentation:

ASSETS	31/12/2010 before reclassification	31/12/2009 after reclassification
Cash		
Cash	42,165,736,954	1,190,044,932
Cash equivalents	502,636,628,767	-
Cash in bank	-	543,612,320,789
Short-term financial investments		
Short-term investments	987,070,637,349	-
Short-term investments in securities	-	157,031,766,116
Other short-term investments	-	830,038,871,233
Accounts receivable		
VAT deductibles	-	80,869,824
Other current assets		
VAT deductibles	80,869,824	-
Intangible fixed assets	14,640,221,973	-
- Cost	19,520,295,963	-
- Accumulated amortisation	(4,880,073,990)	-
Long-term investments		
Long-term investments in securities	-	558,079,631,918
Other long-term investments	735,432,802,981	177,353,171,063
Insurance deposits		
Insurance deposits	6,000,000,000	6,000,000,000
Long-term collateral and deposits	61,704,000	-
Long-term prepayments	-	14,640,221,973
Current liabilities		
Bonus and welfare funds	-	3,850,133,074
Other funds, resources		
Premium reserve	3,850,133,074	-

Pham Cong Tu
General Director

Luu Thi Viet Hoa
Chief Accountant

SIGNED

SIGNED

Hanoi, 02 March 2011

